Ký bởi: BỘ TÀI CHÍNH
Cơ quan: 28 Trần Hưng Đạo
Thời gian ký: 07/07/2026 17:17:12 +07:00

| BỘ TÀI CHÍNH | CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM<br>Độc lập - Tự do - Hạnh phúc |
|---|---|
| Số: 95/2026/TT-BTC | *Hà Nội, ngày 01 tháng 7 năm 2026* |

# THÔNG TƯ

**Hướng dẫn thực hiện các Hiệp định tránh đánh thuế hai lần và ngăn ngừa việc trốn lậu thuế đối với các loại thuế đánh vào thu nhập và tài sản giữa Việt Nam với các nước và vùng lãnh thổ có hiệu lực thi hành tại Việt Nam; hướng dẫn thực hiện thủ tục thỏa thuận song phương; hướng dẫn áp dụng cơ chế thỏa thuận trước về phương pháp xác định giá tính thuế trong quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết**

*Căn cứ Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15;*

*Căn cứ Luật Điều ước quốc tế số 108/2016/QH13, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 137/2025/QH15;*

*Căn cứ Nghị định số 252/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Quản lý thuế;*

*Căn cứ Nghị định số 320/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp;*

*Căn cứ Nghị định số 255/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định về quản lý thuế đối với các giao dịch liên kết của những doanh nghiệp có quan hệ liên kết;*

*Căn cứ Nghị định số 253/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thuế thu nhập cá nhân;*

*Căn cứ Nghị định số 29/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức Bộ Tài chính được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 166/2025/NĐ-CP của Chính phủ;*

*Thực hiện các Hiệp định tránh đánh thuế hai lần và ngăn ngừa việc trốn lậu thuế đối với các loại thuế đánh vào thu nhập và tài sản giữa Việt Nam với các nước và vùng lãnh thổ đang có hiệu lực thi hành;*

*Thực hiện các Hiệp định tránh đánh thuế hai lần và ngăn ngừa việc trốn lậu thuế đối với các loại thuế đánh vào thu nhập giữa Việt Nam với các nước và vùng lãnh thổ đang có hiệu lực thi hành;*

*Thực hiện Hiệp định đa phương thực hiện các biện pháp liên quan đến Hiệp định thuế về ngăn ngừa xói mòn cơ sở tính thuế và chuyển lợi nhuận;*

*Thực hiện Hiệp định đa phương về Hỗ trợ hành chính thuế;*

*Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Thuế;*

*Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư hướng dẫn thực hiện các Hiệp định tránh đánh thuế hai lần và ngăn ngừa việc trốn lậu thuế đối với các loại thuế đánh vào thu nhập và tài sản giữa Việt Nam với các nước và vùng lãnh thổ có hiệu lực thi hành tại Việt Nam; hướng dẫn thực hiện thủ tục thỏa thuận song phương; hướng dẫn áp dụng cơ chế thỏa thuận trước về phương pháp xác định giá tính thuế trong quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết.*

## Chương I

## QUY ĐỊNH CHUNG

### Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này hướng dẫn các nội dung sau:

1. Thực hiện, xử lý hồ sơ áp dụng các Hiệp định tránh đánh thuế hai lần, điều ước quốc tế về thuế khác quy định tại điểm a khoản 2 Điều 58 Nghị định số 252/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Quản lý thuế.

2. Việc thực hiện thủ tục thỏa thuận song phương theo quy định của Hiệp định thuế (sau đây gọi là MAP) quy định tại khoản 3 Điều 30 Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15 và điểm a khoản 2 Điều 58 Nghị định số 252/2026/NĐ-CP.

3. Việc áp dụng cơ chế Thỏa thuận trước về phương pháp xác định giá tính thuế trong quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết (sau đây gọi là APA) quy định tại khoản 3 Điều 30; khoản 2 Điều 31 Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15 và điểm a khoản 2 Điều 58 Nghị định số 252/2026/NĐ-CP.

4. Nguyên tắc thực hiện hỗ trợ thu thuế quy định tại điểm c khoản 1 Điều 47 Nghị định số 252/2026/NĐ-CP.

### Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với:

1. Các đối tượng áp dụng Hiệp định thuế, MAP, APA quy định tại khoản 1 Điều 8, khoản 1 và khoản 2 Điều 54 và Điều 66 Thông tư này.

2. Cơ quan thuế quy định tại điểm a khoản 2 Điều 2 Nghị định số 252/2026/NĐ-CP.

3. Cơ quan nhà nước, tổ chức, cá nhân khác có liên quan thực hiện Hiệp định thuế, áp dụng MAP, APA.

### Điều 3. Giải thích từ ngữ

1. Hiệp định tránh đánh thuế hai lần (sau đây gọi là Hiệp định thuế) bao gồm Hiệp định tránh đánh thuế hai lần và ngăn ngừa việc trốn lậu thuế đối với các loại thuế đánh vào thu nhập và tài sản; Hiệp định tránh đánh thuế hai lần và ngăn ngừa việc trốn lậu thuế đối với các loại thuế đánh vào thu nhập và các văn kiện liên quan cấu thành, sửa đổi hoặc bổ sung Hiệp định tránh đánh thuế hai lần.

2. Điều ước quốc tế về thuế khác bao gồm Hiệp định đa phương thực hiện các biện pháp liên quan đến Hiệp định thuế về ngăn ngừa xói mòn cơ sở tính thuế và chuyển lợi nhuận; Hiệp định đa phương về Hỗ trợ hành chính thuế và các văn kiện liên quan cấu thành, sửa đổi hoặc bổ sung Điều ước quốc tế về thuế khác.

3. Đối tượng bao gồm cá nhân, công ty và bất kỳ tổ chức nào của nhiều cá nhân, công ty hoặc các chủ thể khác theo quy định của Hiệp định tránh đánh thuế hai lần mà Việt Nam là thành viên.

4. Công ty được hiểu là bất kỳ pháp nhân nào hoặc bất kỳ thực thể nào được coi là pháp nhân cho mục đích thuế theo quy định của pháp luật Việt Nam và Bên ký kết.

5. Nhà chức trách có thẩm quyền của Việt Nam là Bộ trưởng Bộ Tài chính hoặc người đại diện theo ủy quyền của Bộ trưởng Bộ Tài chính theo quy định của pháp luật Việt Nam.

6. Bên ký kết là quốc gia, vùng lãnh thổ ký kết Hiệp định thuế với Việt Nam.

**Điều 4. Nguyên tắc áp dụng**

1. Nguyên tắc áp dụng Hiệp định thuế

a) Khi áp dụng, xác định nghĩa vụ thuế đối với từng trường hợp phải căn cứ theo quy định cụ thể tại từng Hiệp định thuế và Điều ước quốc tế về thuế khác;

b) Trường hợp Hiệp định thuế và pháp luật thuế trong nước có quy định khác nhau về cùng một vấn đề thì sẽ áp dụng theo các quy định của Hiệp định thuế. Hiệp định thuế không làm phát sinh nghĩa vụ thuế mới, khác hoặc nặng hơn so với pháp luật thuế trong nước;

c) Khi áp dụng Hiệp định thuế, việc giải thích các thuật ngữ được thực hiện theo quy định tại Hiệp định thuế. Trường hợp một thuật ngữ không được định nghĩa tại Hiệp định thuế thì thuật ngữ đó được hiểu theo quy định của pháp luật Việt Nam áp dụng đối với các loại thuế thuộc phạm vi điều chỉnh của Hiệp định thuế tại thời điểm áp dụng. Trường hợp thuật ngữ đó được quy định khác nhau tại pháp luật thuế và pháp luật khác thì áp dụng theo quy định của pháp luật thuế tại thời điểm áp dụng.

Trường hợp một thuật ngữ không được định nghĩa tại Hiệp định thuế và pháp luật Việt Nam không có quy định, Nhà chức trách có thẩm quyền của Việt Nam và Bên ký kết trao đổi, thống nhất cách hiểu để áp dụng.

2. Nguyên tắc áp dụng MAP, APA

a) Việc áp dụng MAP được thực hiện căn cứ theo quy định của Hiệp định thuế; bảo đảm quyền của người nộp thuế; độc lập với các thủ tục giải quyết khiếu nại theo quy định của pháp luật trong nước; được thực hiện trên cơ sở thiện chí, hợp tác giữa các Nhà chức trách có thẩm quyền, bảo đảm bảo mật thông tin và nhằm mục tiêu loại bỏ đánh thuế trùng phù hợp với Hiệp định thuế;

b) Việc phân tích, so sánh, lựa chọn đối tượng so sánh độc lập và phương pháp xác định giá giao dịch liên kết thuộc phạm vi áp dụng của APA và MAP liên quan

đến giao dịch liên kết được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 255/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định về quản lý thuế đối với các giao dịch liên kết của những doanh nghiệp có quan hệ liên kết. Việc sử dụng cơ sở dữ liệu phục vụ áp dụng APA được thực hiện theo quy định của Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15.

**Điều 5. Quyền và nghĩa vụ của người nộp thuế đề nghị áp dụng Hiệp định thuế, MAP, APA**

1. Người nộp thuế có các quyền sau:

a) Được cơ quan thuế hỗ trợ, hướng dẫn, giải thích việc áp dụng Hiệp định thuế;

b) Được rút đơn hoặc đề nghị dừng đàm phán tại bất cứ thời điểm nào trước khi MAP, APA được ký kết;

c) Được thuê hoặc sử dụng chuyên gia độc lập, tổ chức tư vấn theo quy định của pháp luật Việt Nam để hỗ trợ trong quá trình trao đổi các nội dung liên quan đến hồ sơ đề nghị áp dụng APA; việc tham gia của chuyên gia chỉ mang tính hỗ trợ, tư vấn và không làm thay đổi trách nhiệm của người nộp thuế;

d) Trong quá trình thực hiện APA đơn phương, trường hợp có phát sinh việc đánh thuế trùng hoặc có sự điều chỉnh về thu nhập chịu thuế dẫn đến bất lợi cho người nộp thuế do quyết định của cơ quan thuế Bên ký kết, người nộp thuế có quyền đề nghị sửa đổi hoặc hủy bỏ APA theo quy định tại Thông tư này.

2. Người nộp thuế có nghĩa vụ sau:

a) Giải trình, chứng minh việc đáp ứng các điều kiện được hưởng ưu đãi theo Hiệp định thuế;

b) Cung cấp đầy đủ, kịp thời, trung thực, chính xác các thông tin, dữ liệu cho cơ quan thuế trong quá trình xử lý đề nghị MAP và APA;

c) Chịu trách nhiệm trước pháp luật Việt Nam về tính đầy đủ, chính xác của hồ sơ, thông tin và dữ liệu đã cung cấp cho cơ quan thuế;

d) Lưu giữ hồ sơ, chứng từ liên quan trong quá trình đề nghị, rà soát, phân tích, trao đổi, đàm phán, ký kết, lưu hành và thực hiện APA;

đ) Phối hợp với cơ quan thuế trong quá trình xử lý MAP, APA; có ý kiến chấp thuận hoặc không chấp thuận về nội dung dự thảo thỏa thuận chung theo yêu cầu của cơ quan thuế.

**Điều 6. Nhiệm vụ và quyền hạn của cơ quan thuế trong việc thực hiện các quy định của Hiệp định thuế, giải quyết MAP, APA**

1. Nhiệm vụ của cơ quan thuế

a) Cục Thuế được Bộ trưởng Bộ Tài chính ủy quyền thực hiện những nhiệm vụ sau:

a.1) Ban hành văn bản thông báo hiệu lực hoặc chấm dứt hiệu lực của từng Hiệp định thuế sau khi có thông báo của Bộ Ngoại giao;

a.2) Là "Nhà chức trách có thẩm quyền" của Việt Nam trong việc xử lý các công việc gồm:

a.2.1) Tiếp nhận, nghiên cứu, xử lý và hướng dẫn việc xử lý đề nghị MAP, APA và các vấn đề phát sinh trong quá trình thực hiện Hiệp định thuế;

a.2.2) Thực hiện trao đổi thông tin với nhà chức trách có thẩm quyền của Bên ký kết; khai thác, sử dụng thông tin do phía nước ngoài cung cấp và bảo mật thông tin theo quy định của pháp luật Việt Nam, điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế về thuế mà Việt Nam là thành viên hoặc là Bên ký kết, phù hợp với tiêu chuẩn của Diễn đàn toàn cầu về minh bạch và trao đổi thông tin về thuế;

a.2.3) Thực hiện các biện pháp hỗ trợ hành chính thuế theo quy định tại khoản 1 Điều 47 Nghị định số 252/2026/NĐ-CP phù hợp với quy định của Hiệp định thuế;

b) Xây dựng, vận hành hệ thống thông tin điện tử phục vụ quản lý MAP, APA; kết nối, tích hợp với hệ thống quản lý thuế tập trung và hệ thống phân tích dữ liệu rủi ro.

2. Cơ quan thuế quản lý, kiểm tra việc thực hiện APA đã ký kết của người nộp thuế theo quy định tại khoản 9 Điều 21 Nghị định số 255/2026/NĐ-CP.

3. Quyền hạn của cơ quan thuế

a) Yêu cầu người nộp thuế giải trình, làm rõ các thông tin người nộp thuế cung cấp trong suốt quá trình giải quyết hồ sơ đề nghị áp dụng MAP, APA;

b) Kết thúc hồ sơ đề nghị áp dụng MAP theo quy định tại Điều 64 Thông tư này; dừng giải quyết đề nghị áp dụng APA theo quy định tại Điều 75 Thông tư này;

c) Tạm dừng giải quyết đề nghị áp dụng APA trong trường hợp sau:

c.1) Người nộp thuế không thực hiện việc bổ sung, giải trình theo yêu cầu cơ quan thuế;

c.2) Người nộp thuế cung cấp thông tin, dữ liệu không chính xác, không đầy đủ hoặc không trung thực mà không có căn cứ, tài liệu phù hợp để giải trình hoặc chứng minh.

d) Cơ quan thuế áp dụng các biện pháp quản lý tuân thủ đối với người nộp thuế theo quy định của pháp luật về quản lý thuế nhằm bảo đảm việc thực hiện đầy đủ, đúng nội dung các thỏa thuận MAP, APA đã được ký kết.

**Điều 7. Phương thức nộp hồ sơ đề nghị MAP và APA**

1. Việc nộp hồ sơ đề nghị MAP, APA, giải trình, bổ sung thông tin, tài liệu và thông báo kết quả xử lý hồ sơ MAP, APA được thực hiện bằng phương thức điện tử theo quy định tại Điều 50 Nghị định số 252/2026/NĐ-CP.

2. Trường hợp hồ sơ, tài liệu có dung lượng lớn, định dạng kỹ thuật chuyên biệt hoặc chưa đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của hệ thống điện tử thì người nộp thuế được nộp bằng hồ sơ giấy.

## Chương II

## HIỆP ĐỊNH THUẾ

### Mục 1

### ĐỐI TƯỢNG VÀ PHẠM VI ÁP DỤNG HIỆP ĐỊNH THUẾ

**Điều 8. Đối tượng áp dụng Hiệp định thuế**

1. Hiệp định thuế được áp dụng với các đối tượng là đối tượng cư trú của Việt Nam hoặc của Bên ký kết hoặc đồng thời là đối tượng cư trú của Việt Nam và Bên ký kết.

2. Đối tượng cư trú của một Bên ký kết nêu tại khoản 1 Điều này gồm:

a) đối tượng chịu thuế tại Bên ký kết theo quy định pháp luật của Bên ký kết đó và đáp ứng một trong 02 điều kiện sau đây:

a.1) là cá nhân có nhà ở, có nơi cư trú tại Bên ký kết đó hoặc các tiêu thức có tính chất tương tự trong trường hợp đối tượng đó là một cá nhân;

a.2) là công ty và bất kỳ tổ chức nào của nhiều cá nhân, công ty hoặc các chủ thể khác có trụ sở điều hành, trụ sở đăng ký, hoặc được thành lập tại Bên ký kết đó hoặc các tiêu thức có tính chất tương tự trong trường hợp đối tượng đó là một tổ chức;

b) Nhà nước, chính quyền cơ sở hoặc chính quyền địa phương của một Bên ký kết, trong trường hợp Hiệp định thuế có quy định;

c) Tùy theo từng Hiệp định thuế, đối tượng cư trú của một Bên ký kết không bao gồm đối tượng chịu thuế chỉ đối với thu nhập từ các nguồn hoặc tài sản tại Bên ký kết đó.

3. Đối tượng cư trú của Việt Nam theo quy định của pháp luật Việt Nam gồm:

a) Cá nhân cư trú quy định tại Điều 4 Nghị định số 253/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thuế thu nhập cá nhân;

b) Công ty và bất kỳ tổ chức nào của nhiều cá nhân, công ty hoặc các chủ thể khác đăng ký hoạt động theo pháp luật tại Việt Nam;

c) Nhà nước hoặc chính quyền địa phương của Việt Nam, trong trường hợp Hiệp định thuế có quy định;

d) Tùy theo từng Hiệp định thuế, đối tượng cư trú của Việt Nam không bao gồm đối tượng chịu thuế chỉ đối với thu nhập từ các nguồn hoặc tài sản tại Việt Nam.

Đối tượng cư trú của Việt Nam quy định tại khoản này được xác định là đối tượng cư trú theo quy định của Hiệp định thuế nếu đáp ứng điều kiện quy định tại điểm a.1 và a.2 khoản 2 Điều này.

4. Trường hợp một đối tượng được xác định là đối tượng cư trú của Việt Nam theo quy định tại khoản 3 Điều này đồng thời được xác định là đối tượng cư trú của Bên ký kết theo quy định của pháp luật Bên ký kết thì tình trạng cư trú của đối tượng đó được xác định căn cứ vào các tiêu thức sau:

a) Đối với cá nhân:

Việc xác định một cá nhân là đối tượng cư trú của Việt Nam được căn cứ tuần tự theo các tiêu thức sau:

a.1) Cá nhân đó có nhà ở thường trú (nhà thuộc sở hữu hoặc nhà thuê hoặc nhà thuộc quyền sử dụng của cá nhân đó) tại Việt Nam;

a.2) Cá nhân đó có nhà ở thường trú tại cả Việt Nam và Bên ký kết nhưng cá nhân đó có quan hệ kinh tế chặt chẽ hơn tại Việt Nam như: có việc làm, địa điểm kinh doanh, nơi quản lý tài sản cá nhân hoặc quan hệ kinh tế khác; hoặc có quan hệ cá nhân chặt chẽ hơn tại Việt Nam như quan hệ gia đình, quan hệ xã hội;

a.3) Cá nhân đó có nhà ở thường trú tại cả Việt Nam và Bên ký kết và không xác định được nơi cá nhân đó có quan hệ kinh tế, quan hệ cá nhân chặt chẽ hơn, hoặc cá nhân đó không có nhà ở thường trú ở cả Việt Nam và Bên ký kết, nhưng cá nhân đó có mặt thường xuyên hơn tại Việt Nam trong năm tính thuế;

a.4) Cá nhân đó có mặt thường xuyên hoặc không có mặt thường xuyên tại cả Việt Nam và Bên ký kết nhưng cá nhân đó có quốc tịch Việt Nam;

a.5) Cá nhân đó vừa có quốc tịch Việt Nam vừa có quốc tịch Bên ký kết hoặc không có quốc tịch Việt Nam và Bên ký kết thì Nhà chức trách có thẩm quyền của Việt Nam sẽ giải quyết tình trạng cư trú của cá nhân thông qua thủ tục thỏa thuận song phương với Nhà chức trách có thẩm quyền của Bên ký kết.

Trường hợp theo quy định pháp luật Việt Nam và Bên ký kết, cá nhân đồng thời được xác định là đối tượng cư trú của Việt Nam và của Bên ký kết trong một năm tính thuế nhưng quy định về năm tính thuế của hai nước có sự khác nhau, khi đó, cá nhân được coi là đối tượng cư trú của Việt Nam nếu trong năm tính thuế chủ yếu làm việc và thường xuyên sống tại Việt Nam. Đối với khoảng thời gian đầu năm tính thuế của Việt Nam thuộc năm tính thuế trước của Bên ký kết do sự khác biệt về năm tính thuế giữa hai nước, cá nhân được coi là đối tượng cư trú của Bên ký kết cho mục đích quyết toán thuế tại Việt Nam và Bên ký kết.

b) Đối với đối tượng không phải là cá nhân:

Căn cứ quy định tại từng Hiệp định thuế, một đối tượng không phải là cá nhân là đối tượng cư trú của Việt Nam nếu thuộc một trong các trường hợp sau:

b.1) Đối tượng đó được thành lập hoặc đăng ký hoạt động tại Việt Nam;

b.2) Đối tượng đó có trụ sở chính tại Việt Nam;

b.3) Đối tượng đó có trụ sở điều hành thực tế tại Việt Nam (trụ sở điều hành thực tế là nơi nhân sự quản lý cấp cao hoặc ban lãnh đạo của doanh nghiệp tiến hành họp, xem xét, thảo luận và đưa ra các quyết định quản lý hoặc các quyết định về sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp hoặc nơi các sổ sách kế toán quan trọng nhất được lưu giữ);

b.4) Trường hợp đối tượng đó thành lập hoặc đăng ký tại cả hai nước hoặc có trụ sở chính, hoặc trụ sở điều hành thực tế tại cả hai nước thì nhà chức trách có thẩm

quyền của Việt Nam và Nhà chức trách có thẩm quyền của Bên ký kết sẽ xác định đối tượng đó chỉ là đối tượng cư trú của một trong hai nước thông qua thủ tục thỏa thuận song phương. Trường hợp Việt Nam và Bên ký kết không đạt được thỏa thuận chung, đối tượng đó không được coi là đối tượng cư trú thuế của bất kỳ nước nào vì mục đích áp dụng Hiệp định thuế.

Các quy định về đối tượng cư trú như trên được nêu tại Điều khoản Đối tượng cư trú của Hiệp định thuế.

**Điều 9. Các loại thuế thuộc phạm vi áp dụng Hiệp định thuế**

Các loại thuế thuộc phạm vi áp dụng Hiệp định thuế là các loại thuế đánh vào thu nhập và tài sản được quy định cụ thể tại từng Hiệp định thuế.

1. Trong trường hợp của Việt Nam, các loại thuế thuộc phạm vi áp dụng Hiệp định thuế là:

a) Thuế thu nhập doanh nghiệp;

b) Thuế thu nhập cá nhân.

2. Trong trường hợp của các Bên ký kết, các loại thuế thuộc phạm vi áp dụng Hiệp định thuế được quy định cụ thể tại Điều 2 của Hiệp định thuế.

## Mục 2

## TỪ CHỐI ÁP DỤNG HIỆP ĐỊNH THUẾ

**Điều 10. Một số trường hợp từ chối áp dụng Hiệp định thuế trên cơ sở nguyên tắc hưởng lợi Hiệp định thuế**

Trừ khi được quy định khác tại Hiệp định thuế về giới hạn hưởng lợi Hiệp định thuế, cơ quan thuế Việt Nam sẽ từ chối đề nghị áp dụng Hiệp định thuế trong các trường hợp sau:

1. Người đề nghị áp dụng Hiệp định thuế đối với số thuế đã phát sinh quá ba năm trước thời điểm đề nghị áp dụng Hiệp định thuế. Thời điểm đề nghị áp dụng Hiệp định thuế là ngày người đề nghị nộp đủ hồ sơ theo quy định tại Thông tư số 89/2026/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 252/2026/NĐ-CP.

2. Khi mục đích chính của các hợp đồng hoặc các thỏa thuận là để được hưởng miễn hoặc giảm thuế theo Hiệp định thuế.

3. Người đề nghị áp dụng Hiệp định thuế không phải là người chủ sở hữu thực hưởng của khoản thu nhập mà số thuế liên quan đến khoản thu nhập đó được đề nghị miễn, giảm theo Hiệp định thuế. Người chủ sở hữu thực hưởng có thể là một cá nhân, một công ty hoặc một tổ chức nhưng phải là đối tượng có quyền sở hữu và kiểm soát đối với thu nhập, tài sản, hoặc các quyền tạo ra thu nhập. Khi xem xét để xác định một đối tượng là một người chủ sở hữu thực hưởng, cơ quan thuế sẽ xem xét toàn bộ các yếu tố và hoàn cảnh liên quan đến đối tượng đó trên cơ sở nguyên tắc "bản chất quyết định hình thức" vì mục tiêu của Hiệp định thuế là tránh đánh thuế hai lần, ngăn ngừa việc trốn lậu thuế và không tạo cơ hội cho việc không đánh thuế tại cả

hai Bên ký kết. Người đề nghị áp dụng Hiệp định thuế không được coi là người chủ sở hữu thực hưởng nếu thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Khi người đề nghị là một đối tượng không cư trú phân phối hơn 50% thu nhập của mình cho một đối tượng cư trú của nước thứ ba trong phạm vi 12 tháng kể từ khi nhận được thu nhập;

b) Khi người đề nghị là một đối tượng không cư trú không có (hoặc hầu như không có) bất kỳ hoạt động kinh doanh nào trừ quyền sở hữu đối với tài sản hoặc các quyền tạo ra thu nhập;

c) Khi người đề nghị là một đối tượng không cư trú có hoạt động kinh doanh, nhưng số lượng tài sản, quy mô kinh doanh hoặc số lượng nhân viên không tương xứng với thu nhập nhận được;

d) Khi người đề nghị là một đối tượng không cư trú không có (hoặc hầu như không có) quyền kiểm soát hoặc định đoạt và không phải gánh chịu hoặc gánh chịu rất ít rủi ro đối với thu nhập, hoặc tài sản hoặc các quyền tạo ra thu nhập;

đ) Khi các thỏa thuận cho vay hoặc cung cấp bản quyền hoặc cung cấp dịch vụ kỹ thuật giữa người đề nghị là một đối tượng không cư trú và các đối tượng tại Việt Nam bao gồm các điều kiện và điều khoản trong một thỏa thuận khác mà người đề nghị đang có với một bên thứ ba nhưng trong thỏa thuận khác đó người đề nghị là người nhận khoản vay, bản quyền hoặc dịch vụ kỹ thuật;

e) Khi người đề nghị là một đối tượng cư trú của một nước hoặc vùng lãnh thổ không thu thuế thu nhập hoặc thu thuế thu nhập với mức thuế suất thấp (dưới 10%) không phải với các lý do khuyến khích đầu tư được quy định tại Hiệp định thuế;

g) Khi người đề nghị là một đại lý, một công ty trung gian (trừ trường hợp một đại lý, một công ty trung gian đề nghị áp dụng Hiệp định thuế theo ủy quyền của một chủ sở hữu thực hưởng).

Một đại lý trung gian hoặc một công ty trung gian là một công ty được thành lập tại một Bên ký kết chỉ để có một hình thức pháp lý cần thiết tồn tại chỉ cho mục đích tránh hoặc giảm thuế hoặc chuyển lợi nhuận mà không tham gia vào các hoạt động kinh doanh thiết yếu như sản xuất, thương mại hoặc cung cấp dịch vụ.

## Mục 3

## THU NHẬP TỪ BẤT ĐỘNG SẢN

### Điều 11. Định nghĩa bất động sản

1. Theo quy định tại Hiệp định thuế, thuật ngữ bất động sản được định nghĩa theo luật của Việt Nam hoặc Bên ký kết nơi có bất động sản. Trong mọi trường hợp, thuật ngữ này sẽ bao gồm các phần tài sản phụ kèm theo bất động sản, đàn gia súc và thiết bị sử dụng trong nông nghiệp và lâm nghiệp, các quyền lợi được áp dụng theo pháp luật về đất đai, quyền sử dụng bất động sản, quyền được hưởng các khoản thanh toán trả cho việc khai thác hoặc quyền khai thác tài nguyên thiên nhiên. Các loại tàu thuỷ, thuyền, máy bay không được coi là bất động sản.

2. Theo khoản 1 Điều này, bất động sản tại Việt Nam bao gồm:

a) Các loại tài sản được quy định tại định nghĩa về bất động sản theo quy định của Bộ Luật Dân sự, Luật Đất đai, Luật Kinh doanh bất động sản và quy định pháp luật có liên quan, trong đó bao gồm cả giá trị quyền sử dụng đất, quyền thuê trong hợp đồng thuê đất, bất động sản hình thành trong tương lai;

b) Các tài sản phụ kèm theo bất động sản nêu trên;

c) Đàn gia súc và thiết bị sử dụng trong nông nghiệp và lâm nghiệp;

d) Các quyền lợi được áp dụng theo quy định tại pháp luật về đất đai ở Việt Nam;

đ) Quyền được hưởng các khoản thanh toán trả cho việc khai thác hoặc quyền khai thác tài nguyên thiên nhiên.

**Điều 12. Xác định nghĩa vụ thuế đối với thu nhập từ bất động sản**

Theo quy định tại Hiệp định thuế, tất cả các loại thu nhập do một đối tượng cư trú của Bên ký kết thu được từ việc trực tiếp sử dụng, khai thác hoặc cho thuê các loại bất động sản tại Việt Nam, kể cả bất động sản của doanh nghiệp hoặc của cá nhân hành nghề độc lập, phải nộp thuế thu nhập tại Việt Nam theo quy định của pháp luật hiện hành về thuế ở Việt Nam.

Các quy định về thuế đối với thu nhập từ bất động sản như trên được nêu tại Điều khoản Thu nhập từ bất động sản của Hiệp định thuế.

## Mục 4

## THU NHẬP TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

**Điều 13. Định nghĩa thu nhập từ hoạt động kinh doanh**

Theo quy định tại Hiệp định thuế, thu nhập từ hoạt động kinh doanh là thu nhập của các doanh nghiệp của Bên ký kết (sau đây gọi là doanh nghiệp nước ngoài) hoạt động sản xuất, kinh doanh tại Việt Nam, không bao gồm các khoản thu nhập được nêu tại Mục 3 và các mục từ Mục 5 đến Mục 19 Chương II Thông tư này.

**Điều 14. Xác định nghĩa vụ thuế đối với thu nhập từ hoạt động kinh doanh**

1. Nghĩa vụ thuế của doanh nghiệp nước ngoài tiến hành hoạt động sản xuất, kinh doanh thông qua cơ sở thường trú tại Việt Nam.

Theo quy định tại Hiệp định thuế, thu nhập từ hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp nước ngoài chỉ bị đánh thuế tại Việt Nam nếu doanh nghiệp đó có một cơ sở thường trú tại Việt Nam và thu nhập đó liên quan trực tiếp hoặc gián tiếp đến cơ sở thường trú đó. Trong trường hợp này, doanh nghiệp đó chỉ bị đánh thuế tại Việt Nam trên phần thu nhập phân bổ cho cơ sở thường trú đó.

2. Định nghĩa cơ sở thường trú

a) Theo quy định tại Hiệp định thuế, "cơ sở thường trú" là một cơ sở kinh doanh cố định của một doanh nghiệp, thông qua đó, doanh nghiệp thực hiện toàn bộ hay một phần hoạt động kinh doanh của mình.

Một doanh nghiệp của Bên ký kết được coi là có cơ sở thường trú tại Việt Nam nếu thỏa mãn đồng thời ba điều kiện sau:

a.1) Duy trì tại Việt Nam một "cơ sở" như một tòa nhà, một văn phòng hoặc một phần của tòa nhà hay văn phòng đó, một phương tiện hoặc thiết bị, bao gồm cả địa điểm, cơ sở, phương tiện hoặc thiết bị do doanh nghiệp sở hữu, thuê hoặc có quyền sử dụng, kể cả trong trường hợp không thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp nhưng doanh nghiệp có quyền sử dụng trên thực tế để tiến hành hoạt động kinh doanh;

a.2) Cơ sở này có tính chất cố định, nghĩa là được thiết lập tại một địa điểm xác định và/hoặc được duy trì thường xuyên. Tính cố định của cơ sở kinh doanh không nhất thiết phụ thuộc vào việc cơ sở đó phải được gắn liền với một vị trí địa lý cụ thể trong một độ dài thời gian nhất định;

a.3) Doanh nghiệp tiến hành toàn bộ hoặc một phần hoạt động kinh doanh thông qua cơ sở này.

Nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số mà thông qua đó doanh nghiệp nước ngoài thực hiện toàn bộ hoặc một phần hoạt động cung cấp hàng hóa, dịch vụ tại Việt Nam được coi là cơ sở thường trú của doanh nghiệp nước ngoài tại Việt Nam do đã thỏa mãn ba điều kiện về cơ sở thường trú tại điểm a khoản 2 Điều này.

b) Một doanh nghiệp của một Bên ký kết sẽ được coi là tiến hành hoạt động kinh doanh thông qua một cơ sở thường trú tại Việt Nam trong các trường hợp chủ yếu sau đây:

b.1) Doanh nghiệp đó có tại Việt Nam: trụ sở điều hành, chi nhánh (như chi nhánh công ty luật, chi nhánh văn phòng nước ngoài, chi nhánh các công ty thuốc lá, chi nhánh ngân hàng), văn phòng (kể cả văn phòng đại diện thương mại nếu có thương lượng, ký kết hợp đồng thương mại), nhà máy, xưởng sản xuất, mỏ, giếng dầu hoặc khí, kho giao nhận hàng hóa, địa điểm thăm dò hoặc khai thác tài nguyên thiên nhiên, hoặc có các thiết bị, phương tiện phục vụ cho việc thăm dò, khai thác tài nguyên thiên nhiên tại Việt Nam;

b.2) Doanh nghiệp đó có tại Việt Nam một địa điểm xây dựng, một công trình xây dựng, lắp đặt hoặc lắp ráp, hoặc tiến hành các hoạt động giám sát liên quan đến các địa điểm xây dựng, công trình xây dựng, lắp đặt hoặc lắp ráp nói trên với điều kiện các địa điểm, công trình hoặc các hoạt động giám sát đó kéo dài hơn một khoảng thời gian được quy định tại từng Hiệp định thuế cụ thể;

Địa điểm, công trình xây dựng hoặc lắp đặt bao gồm địa điểm, công trình xây dựng nhà cửa, đường xá, cầu cống, lắp đặt đường ống, khai quật, nạo vét sông ngòi. Thời gian được tính từ ngày nhà thầu bắt đầu công việc chuẩn bị cho công trình xây dựng tại Việt Nam, như thành lập văn phòng xây dựng kế hoạch thi công, cho đến khi công trình hoàn thiện, bàn giao toàn bộ tại Việt Nam, kể cả thời gian công trình bị gián đoạn do mọi nguyên nhân.

Các nhà thầu phụ của Bên ký kết tham gia vào các công trình xây dựng, lắp đặt hoặc lắp ráp nêu trên cũng được coi là tiến hành hoạt động kinh doanh tại Việt

Nam thông qua cơ sở thường trú nếu đồng thời thỏa mãn các điều kiện tại điểm a khoản 2 Điều này.

Thời gian thực hiện công trình để xác định cơ sở thường trú cho nhà thầu chính bao gồm tổng cộng thời gian thực hiện các phần hợp đồng của các nhà thầu phụ và thời gian thực hiện của nhà thầu chính.

b.3) Doanh nghiệp đó thực hiện việc cung cấp dịch vụ bao gồm cả dịch vụ tư vấn ở Việt Nam thông qua nhân viên của doanh nghiệp hoặc một đối tượng khác với điều kiện các hoạt động dịch vụ nói trên trong một dự án hoặc các dự án có liên quan, kéo dài tại Việt Nam trong một khoảng thời gian hay nhiều khoảng thời gian gộp lại quá 183 ngày trong bất kỳ giai đoạn 12 tháng;

Trường hợp việc cung cấp dịch vụ không kéo dài quá 183 ngày trong một giai đoạn 12 tháng nhưng vẫn thỏa mãn ba điều kiện về cơ sở thường trú tại điểm a khoản 2 Điều này thì việc cung cấp dịch vụ được coi là có một cơ sở thường trú tại Việt Nam.

b.4) Doanh nghiệp đó có tại Việt Nam một đại lý môi giới, đại lý hoa hồng hoặc bất kỳ một đại lý nào khác, nếu các đại lý đó dành toàn bộ hoặc phần lớn hoạt động của mình cho doanh nghiệp đó (đại lý phụ thuộc).

b.5) Doanh nghiệp đó uỷ quyền cho một đối tượng tại Việt Nam:

b.5.1) Thẩm quyền thường xuyên thương lượng, ký kết hợp đồng đứng tên doanh nghiệp đó; hoặc ký các hợp đồng mang tên đối tượng đó nhưng ràng buộc nghĩa vụ hoặc trách nhiệm của doanh nghiệp đó; hoặc

b.5.2) Không có thẩm quyền thương lượng, ký kết hợp đồng, nhưng có quyền thường xuyên đại diện cho doanh nghiệp đó giao hàng hóa tại Việt Nam.

c) Một doanh nghiệp nước ngoài sẽ được coi là không có cơ sở thường trú tại Việt Nam trong các trường hợp sau đây:

c.1) Doanh nghiệp đó sử dụng các phương tiện chỉ nhằm mục đích lưu kho, trưng bày hàng hóa của doanh nghiệp;

c.2) Doanh nghiệp đó có tại Việt Nam một kho hàng hóa chỉ nhằm mục đích lưu kho, trưng bày hoặc để cho một doanh nghiệp khác gia công;

c.3) Doanh nghiệp đó có tại Việt Nam một cơ sở kinh doanh cố định chỉ nhằm mục đích mua hàng hóa hoặc thu thập thông tin cho doanh nghiệp;

c.4) Doanh nghiệp đó có tại Việt Nam một cơ sở kinh doanh cố định chỉ nhằm mục đích tiến hành các hoạt động chuẩn bị hoặc phụ trợ cho doanh nghiệp.

d) Trường hợp một công ty là đối tượng cư trú của Bên ký kết kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát bởi một công ty là đối tượng cư trú của Việt Nam, hoặc đang tiến hành hoạt động kinh doanh tại Việt Nam (có thể thông qua cơ sở thường trú hoặc dưới hình thức khác) sẽ không làm cho bất kỳ công ty nào trở thành cơ sở thường trú của công ty kia.

Tuy nhiên, trường hợp công ty là đối tượng cư trú của Bên ký kết góp vốn thành lập một doanh nghiệp liên doanh hoặc một doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài tại Việt Nam (bao gồm cả doanh nghiệp chế xuất) thì công ty đó sẽ được coi như có một cơ sở thường trú tại Việt Nam nếu:

d.1) Doanh nghiệp liên doanh hoặc doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài thường xuyên thương lượng, ký kết hợp đồng đứng tên công ty đó; hoặc ký các hợp đồng đứng tên doanh nghiệp liên doanh hoặc doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài nhưng ràng buộc nghĩa vụ hoặc trách nhiệm của công ty nước ngoài; hoặc

d.2) Doanh nghiệp liên doanh hoặc doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài thường xuyên đại diện cho công ty nước ngoài giao hàng hóa tại Việt Nam; hoặc

d.3) Công ty nước ngoài đó có quyền định đoạt đối với cơ sở vật chất - kỹ thuật của doanh nghiệp liên doanh hoặc doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài đó trong quá trình sản xuất kinh doanh (nghĩa là, việc công ty nước ngoài sử dụng các cơ sở vật chất - kỹ thuật của doanh nghiệp liên doanh hoặc doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài tại Việt Nam (nếu có) trong quá trình sản xuất kinh doanh tại Việt Nam không phải trên cơ sở nguyên tắc giá thị trường).

3. Xác định thu nhập chịu thuế của cơ sở thường trú

a) Việc xác định thu nhập chịu thuế của cơ sở thường trú của doanh nghiệp nước ngoài (trừ các chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam) được thực hiện theo các văn bản hướng dẫn thực hiện luật thuế thu nhập doanh nghiệp đối với tổ chức, cá nhân nước ngoài kinh doanh không thành lập pháp nhân tại Việt Nam hoặc có thu nhập tại Việt Nam;

b) Khi xác định các khoản chi phí mà trụ sở chính của doanh nghiệp nước ngoài hoặc các văn phòng của doanh nghiệp nước ngoài phân bổ cho một cơ sở thường trú tại Việt Nam, cơ sở thường trú sẽ được coi là một doanh nghiệp độc lập cùng tiến hành các hoạt động như nhau hay tương tự trong các điều kiện như nhau hay tương tự và hoàn toàn độc lập với trụ sở chính hoặc các văn phòng của doanh nghiệp nước ngoài. Trong mọi trường hợp, các khoản phân bổ dưới đây của trụ sở chính hoặc các văn phòng của doanh nghiệp nước ngoài phân bổ cho một cơ sở thường trú tại Việt Nam sẽ không được chấp nhận là chi phí được trừ:

b.1) Tiền bản quyền hoặc các khoản thanh toán tương tự cho việc sử dụng sáng chế hoặc các quyền tương tự;

b.2) Tiền hoa hồng cho các dịch vụ hoặc cho các công việc quản lý;

b.3) Lãi tiền vay dưới mọi hình thức.

c) Việc xác định thu nhập chịu thuế của các chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam được thực hiện theo các hướng dẫn về việc xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp của các pháp nhân tại Việt Nam. Trong mọi trường hợp, các khoản phân bổ dưới đây của trụ sở chính hoặc các văn phòng của ngân hàng nước ngoài phân bổ cho chi nhánh tại Việt Nam của ngân hàng nước ngoài sẽ không được chấp nhận là chi phí được trừ:

c.1) Tiền bản quyền hoặc các khoản thanh toán tương tự cho việc sử dụng sáng chế hoặc các quyền tương tự;

c.2) Tiền hoa hồng cho các dịch vụ hoặc cho các công việc quản lý.

Các quy định về thuế đối với thu nhập kinh doanh như trên được nêu tại Điều khoản Thu nhập kinh doanh của Hiệp định thuế.

## Mục 5

## THU NHẬP TỪ HOẠT ĐỘNG VẬN TẢI QUỐC TẾ

### Điều 15. Định nghĩa vận tải quốc tế

Theo quy định tại Hiệp định thuế, vận tải quốc tế là hoạt động vận chuyển hàng hóa, hành khách bằng tàu thủy hoặc máy bay và trong một số Hiệp định thuế có thể bao gồm cả phương tiện vận tải đường bộ, đường sắt hoặc đường thủy nội địa (sau đây gọi chung là phương tiện vận tải), do doanh nghiệp của Việt Nam hoặc Bên ký kết thực hiện, trừ trường hợp hoạt động vận chuyển đó chỉ diễn ra giữa các địa điểm trong cùng lãnh thổ của Việt Nam hoặc của Bên ký kết.

### Điều 16. Xác định đối tượng thực hưởng đối với thu nhập từ vận tải quốc tế

Tùy theo từng Hiệp định thuế, doanh nghiệp của Việt Nam hoặc Bên ký kết thực hiện hoạt động vận tải quốc tế được xác định theo các tiêu thức sau:

1. Doanh nghiệp do đối tượng cư trú của Việt Nam hoặc của Bên ký kết điều hành; hoặc

2. Doanh nghiệp có trụ sở điều hành thực tế tại Việt Nam hoặc tại Bên ký kết;

với điều kiện doanh nghiệp đó sở hữu hoặc có quyền sử dụng toàn bộ ít nhất một phương tiện vận tải và sử dụng phương tiện này vào việc vận tải hành khách và/hoặc hàng hóa trong hành trình vận tải quốc tế (được gọi là phương tiện vận tải do doanh nghiệp điều hành trực tiếp).

### Điều 17. Xác định thu nhập từ vận tải quốc tế

Tuỳ theo quy định tại từng Hiệp định thuế, thu nhập từ hoạt động vận tải quốc tế của các đối tượng quy định tại Điều 16 Thông tư này sẽ được miễn thuế, giảm thuế tại Việt Nam hoặc tại Bên ký kết.

Phạm vi áp dụng miễn, giảm thuế tại Việt Nam đối với doanh nghiệp của Bên ký kết bao gồm:

1. Thu nhập từ hoạt động vận tải quốc tế bằng phương tiện vận tải do doanh nghiệp điều hành trực tiếp và từ các hoạt động phụ trợ đi liền với hoạt động vận tải quốc tế này, cụ thể:

a) Doanh thu từ hoạt động vận tải quốc tế bằng phương tiện vận tải do chính doanh nghiệp điều hành trực tiếp và xuất chứng từ vận tải (xuất vé, vận đơn hoặc bản lược khai (manifest) vận chuyển hành khách và hàng hóa);

b) Doanh thu từ việc cho thuê một phần phương tiện vận tải (còn gọi là cho thuê chỗ) hoặc cho thuê toàn bộ phương tiện vận tải theo từng chuyến do chính doanh nghiệp điều hành trực tiếp;

c) Doanh thu từ hoạt động vận chuyển hàng hóa hoặc hành khách khi tham gia liên danh khai thác tuyến vận tải quốc tế với điều kiện doanh nghiệp tham gia liên danh trên cơ sở đóng góp phương tiện vận tải do chính doanh nghiệp điều hành trực tiếp hoặc đóng góp chi phí cho hoạt động của phương tiện vận tải do liên danh điều hành trực tiếp và các bên sử dụng chứng từ vận tải riêng biệt. Trong trường hợp này, doanh thu được xác định trên cơ sở chứng từ vận tải do doanh nghiệp là bên liên danh phát hành nhưng không vượt quá hạn mức chỗ trống của phương tiện vận tải mà doanh nghiệp được phép khai thác theo thỏa thuận liên danh;

d) Doanh thu từ hoạt động vận chuyển hành khách hoặc hàng hóa do doanh nghiệp xuất chứng từ vận tải quốc tế được chuyên chở trên phương tiện vận tải do doanh nghiệp khác điều hành với một trong hai điều kiện sau đây:

d.1) Chặng vận chuyển đó là một phần trong hành trình vận chuyển quốc tế bằng tàu thuỷ hoặc máy bay do chính doanh nghiệp điều hành trực tiếp và được ghi trong chứng từ vận tải do chính doanh nghiệp phát hành;

d.2) Việc chuyên chở đó được thực hiện trên cơ sở thỏa thuận hoán đổi một phần phương tiện vận tải (được gọi là hoán đổi chỗ) do chính doanh nghiệp điều hành trực tiếp để đổi lại doanh nghiệp được sử dụng một phần tương ứng phương tiện vận tải do doanh nghiệp khác điều hành. Trong trường hợp này, doanh thu được xác định trên cơ sở các chứng từ vận tải do chính doanh nghiệp phát hành nhưng không vượt quá hạn mức chỗ trống mà doanh nghiệp được khai thác miễn phí trên phương tiện của hãng đối tác theo thỏa thuận hoán đổi chỗ.

đ) Thu nhập từ việc cho thuê ngắn hạn (lưu) công-ten-nơ với tính chất là hoạt động phụ kèm theo hoạt động của phương tiện vận tải do doanh nghiệp điều hành trực tiếp nếu tại Hiệp định thuế có quy định.

Tính chất hoạt động phụ kèm theo hoạt động của phương tiện vận tải của việc cho thuê ngắn hạn (lưu) công-ten-nơ được xác định là công-ten-nơ đi liền với phương tiện vận tải có vào cảng Việt Nam, công-ten-nơ đang chứa hàng vận chuyển nhập khẩu và chi phí sử dụng công-ten-nơ đã được bao gồm trong giá cước vận chuyển; thu nhập cho thuê ngắn hạn công-ten-nơ phát sinh do bên nhận hàng lưu giữ công-ten-nơ quá thời hạn sử dụng miễn phí.

e) Doanh thu từ việc cho thuê tàu thủy hoặc máy bay trống (được gọi chung là thuê tàu trần) có tính chất phụ trợ cho hoạt động vận tải quốc tế của phương tiện vận tải do doanh nghiệp điều hành trực tiếp nếu được quy định cụ thể tại Hiệp định thuế và thỏa mãn đồng thời cả ba điều kiện sau đây:

e.1) Phương tiện vận tải đang được doanh nghiệp sử dụng trong vận tải quốc tế;

e.2) Tổng thời gian cho thuê ngắn hơn thời gian phương tiện được sử dụng cho hoạt động vận tải quốc tế của chính doanh nghiệp trong thời gian 12 tháng bắt đầu hoặc kết thúc năm dương lịch;

e.3) Bên đi thuê không được thay đổi tên và hô hiệu của phương tiện vận tải.

Thuê tàu trần là hình thức thuê tàu theo đó chủ tàu cung cấp cho người thuê tàu một tàu cụ thể không bao gồm thuyền bộ hoặc phi hành đoàn.

Doanh thu được nêu tại các điểm đ và e khoản này sẽ không được coi là doanh thu từ các hoạt động phụ trợ đi liền với hoạt động vận tải quốc tế để áp dụng Hiệp định thuế nếu doanh nghiệp không phát sinh các khoản doanh thu được nêu tại các điểm a, b, c hoặc d Khoản này.

2. Trường hợp hai hoặc nhiều doanh nghiệp có hoạt động liên danh để tạo thành một tổ chức liên danh hoặc hợp danh không có tư cách pháp nhân thực hiện hoạt động vận tải quốc tế bằng phương tiện vận tải do tổ chức liên danh hoặc hợp danh điều hành trực tiếp và chứng từ vận tải được xuất dưới tên của tổ chức liên danh hoặc hợp danh thì việc xác định phạm vi áp dụng miễn, giảm thuế theo Hiệp định thuế được thực hiện riêng biệt cho từng bên liên danh hoặc hợp danh theo Hiệp định thuế ký kết giữa Việt Nam và nước nơi bên liên danh hoặc hợp danh là đối tượng cư trú hoặc có trụ sở điều hành thực tế. Căn cứ xác định doanh thu miễn, giảm thuế được áp dụng tương tự như quy định tại khoản 1 Điều này và được phân bổ theo tỷ lệ doanh thu chia cho bên liên danh hoặc hợp danh theo hợp đồng hoặc thỏa thuận liên danh hoặc hợp danh.

Khi kê khai nghĩa vụ thuế, các doanh nghiệp trên phải hạch toán riêng các khoản thu nhập được nêu trên để được xét miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp phù hợp với quy định về thu nhập từ hoạt động vận tải quốc tế. Trong mọi trường hợp doanh thu xét miễn, giảm thuế không vượt quá doanh thu tính thuế thu nhập doanh nghiệp của hoạt động vận tải quốc tế theo các văn bản quy định có liên quan.

Các quy định về thuế đối với thu nhập từ vận tải quốc tế như trên được nêu tại Điều khoản Vận tải quốc tế của Hiệp định thuế.

## Mục 6

## THU NHẬP TỪ TIỀN LÃI CỔ PHẦN

### Điều 18. Định nghĩa tiền lãi cổ phần

Theo quy định tại Hiệp định thuế, tiền lãi cổ phần là khoản tiền được trích từ thu nhập sau thuế của các công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần trả cho các thành viên của công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc cổ đông của công ty cổ phần, khoản tiền được trích từ thu nhập sau thuế của doanh nghiệp liên doanh, doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài trả cho bên nước ngoài, thu nhập từ các hoạt động đầu tư (gián tiếp) ở nước ngoài (trừ thu nhập là lãi từ tiền cho vay quy định tại Mục 7 Chương II Thông tư này) của các đối tượng cư trú Việt Nam, và thu nhập được chia từ hoạt động đầu tư trực tiếp ra nước ngoài của các doanh nghiệp Việt Nam được Bên ký kết xử lý thuế như tiền lãi cổ phần.

**Điều 19. Xác định nghĩa vụ thuế đối với thu nhập từ tiền lãi cổ phần**

1. Theo quy định tại Hiệp định thuế, Việt Nam có quyền thu thuế đối với tiền lãi cổ phần phát sinh tại Việt Nam. Trường hợp đối tượng thực hưởng tiền lãi cổ phần là đối tượng cư trú của Bên ký kết thì mức thuế suất được áp dụng tại Việt Nam không vượt quá mức thuế suất giới hạn theo quy định của Hiệp định thuế.

2. Trường hợp một đối tượng cư trú của Việt Nam nhận được tiền lãi cổ phần của một công ty là đối tượng cư trú của Bên ký kết thì Bên ký kết có quyền đánh thuế đối với thu nhập đó theo hướng dẫn tại khoản 1 Điều này. Việt Nam cũng có quyền thu thuế đối với thu nhập này theo quy định tại pháp luật hiện hành về thuế ở Việt Nam, đồng thời thực hiện các biện pháp tránh đánh thuế hai lần đối với khoản thu nhập này theo quy định tại Mục 20 của Chương này.

3. Trường hợp một đối tượng cư trú của Bên ký kết nhận được tiền lãi cổ phần mà pháp luật hiện hành về thuế ở Việt Nam không quy định thu thuế thu nhập đối với loại thu nhập này hoặc thu thuế với một mức thuế suất thấp hơn quy định tại Hiệp định thuế thì đối tượng đó thực hiện nghĩa vụ thuế theo các quy định tại pháp luật hiện hành về thuế ở Việt Nam.

**Điều 20. Xác định đối tượng thực hưởng đối với thu nhập từ tiền lãi cổ phần**

1. Theo quy định tại Hiệp định thuế, các quy định về thuế đối với tiền lãi cổ phần chỉ áp dụng đối với các đối tượng cư trú đồng thời là đối tượng nhận và là đối tượng thực hưởng lợi ích của cổ phần - nghĩa là các cổ đông.

2. Ngoài một số trường hợp không được hưởng lợi Hiệp định thuế theo quy định tại Điều 10 Thông tư này, các mức thuế suất giảm đối với thu nhập từ tiền lãi cổ phần quy định tại Hiệp định thuế sẽ không áp dụng đối với:

a) Đối tượng nhận khoản thanh toán tiền lãi cổ phần nhưng không phải là cổ đông hoặc không phải là đối tượng cư trú của Việt Nam hoặc Bên ký kết;

b) Tiền lãi cổ phần do công ty là đối tượng cư trú của Việt Nam trả cho một cơ sở thường trú tại Việt Nam của một đối tượng cư trú của Bên ký kết;

c) Tiền lãi cổ phần do công ty là đối tượng cư trú của Việt Nam trả cho một cơ sở thường trú của một công ty khác của Việt Nam tại Bên ký kết.

3. Các quy định về thuế đối với thu nhập từ tiền lãi cổ phần như trên được nêu tại Điều khoản Tiền lãi cổ phần của Hiệp định thuế.

## Mục 7

## THU NHẬP TỪ LÃI TIỀN CHO VAY

**Điều 21. Định nghĩa lãi từ tiền cho vay**

Theo quy định tại Hiệp định thuế, "lãi từ tiền cho vay" là thu nhập từ các khoản cho vay dưới bất kỳ hình thức nào, có hoặc không được đảm bảo bằng thế chấp và có hoặc không có quyền được hưởng lợi nhuận của người đi vay, bao gồm cả khoản thu nhập từ chứng khoán của Chính phủ và thu nhập từ trái phiếu hoặc trái

phiếu công ty, bao gồm cả tiền thưởng và giải thưởng đi liền với các chứng khoán, trái phiếu hoặc trái phiếu thông thường đó.

**Điều 22. Xác định nghĩa vụ thuế đối với thu nhập từ lãi tiền cho vay**

1. Theo quy định tại Hiệp định thuế, Việt Nam có quyền thu thuế đối với lãi từ tiền cho vay phát sinh tại Việt Nam. Trường hợp đối tượng thực hưởng lãi tiền cho vay là đối tượng cư trú của Bên ký kết thì mức thuế suất được áp dụng tại Việt Nam không vượt quá mức thuế suất giới hạn theo quy định của Hiệp định thuế.

Lãi từ tiền cho vay phát sinh tại Việt Nam là các khoản lãi từ tiền cho vay do bất kỳ một đối tượng cư trú nào của Việt Nam chịu và phải trả, kể cả các khoản lãi được chịu và phải trả bởi Chính phủ Việt Nam và các cơ quan chính quyền địa phương Việt Nam hoặc các cơ sở thường trú hoặc cơ sở cố định của một đối tượng cư trú nước ngoài có tại Việt Nam.

2. Trường hợp một đối tượng cư trú của Việt Nam nhận được lãi từ tiền cho vay phát sinh tại Bên ký kết thì Bên ký kết có quyền đánh thuế đối với thu nhập đó theo hướng dẫn tại khoản 1 Điều này. Việt Nam cũng có quyền thu thuế đối với thu nhập này theo quy định tại pháp luật hiện hành về thuế ở Việt Nam, đồng thời thực hiện các biện pháp tránh đánh thuế hai lần đối với khoản thu nhập này quy định tại Mục 20 của Chương này.

3. Trường hợp pháp luật hiện hành về thuế ở Việt Nam không quy định việc thu thuế thu nhập đối với loại thu nhập này hoặc thu thuế với một mức thuế suất thấp hơn quy định tại Hiệp định thuế thì đối tượng đó thực hiện nghĩa vụ thuế theo các quy định tại pháp luật hiện hành về thuế ở Việt Nam.

**Điều 23. Xác định đối tượng thực hưởng đối với thu nhập từ lãi tiền cho vay**

1. Theo quy định tại Hiệp định thuế, các quy định về thuế đối với thu nhập từ lãi tiền cho vay chỉ áp dụng đối với các đối tượng trực tiếp cho vay, trực tiếp nhận lãi từ tiền cho vay và đồng thời là đối tượng thực hưởng các khoản lãi từ tiền cho vay đó - nghĩa là người cho vay.

2. Ngoài một số trường hợp không được hưởng lợi Hiệp định thuế theo quy định tại Điều 10 Thông tư này, các mức thuế suất giảm hoặc việc miễn thuế đối với thu nhập từ lãi tiền cho vay quy định tại Hiệp định thuế sẽ không áp dụng đối với:

a) Đối tượng nhận khoản thanh toán lãi từ tiền cho vay nhưng không phải là người cho vay;

b) Lãi từ tiền cho vay phát sinh tại Việt Nam trả cho một cơ sở thường trú đặt tại Việt Nam của một đối tượng cư trú của Bên ký kết;

c) Lãi từ tiền cho vay phát sinh tại Việt Nam trả cho một cơ sở thường trú của một công ty khác của Việt Nam đặt tại Bên ký kết;

d) Lãi từ tiền cho vay phát sinh tại Việt Nam trả cho một cơ sở thường trú của một doanh nghiệp của nước thứ ba có tại Bên ký kết;

đ) Tiền cho vay không được chuyển trực tiếp từ tài khoản của bên cho vay là đối tượng cư trú của Bên ký kết.

3. Các quy định về thuế đối với thu nhập từ lãi từ tiền cho vay như trên được nêu tại Điều khoản Lãi từ tiền cho vay của Hiệp định thuế.

## Mục 8

## THU NHẬP TỪ TIỀN BẢN QUYỀN

### Điều 24. Định nghĩa tiền bản quyền

Theo quy định tại Hiệp định thuế, tiền bản quyền là các khoản tiền trả cho việc sử dụng hoặc có quyền sử dụng:

1. Bản quyền tác phẩm văn học, nghệ thuật hoặc khoa học, kể cả các loại phim điện ảnh và các loại băng hoặc đĩa sử dụng trong phát thanh hoặc truyền hình.

2. Sáng chế.

3. Nhãn hiệu.

4. Thiết kế, mẫu, đồ án, công thức hoặc quy trình bí mật.

5. Phần mềm máy tính.

6. Thiết bị công nghiệp, thương mại và khoa học.

7. Thông tin liên quan đến kinh nghiệm công nghiệp, khoa học và thương mại.

### Điều 25. Xác định nghĩa vụ thuế đối với thu nhập từ tiền bản quyền

1. Theo quy định tại Hiệp định thuế, Việt Nam có quyền thu thuế đối với tiền bản quyền phát sinh tại Việt Nam. Trường hợp đối tượng thực hưởng tiền bản quyền là đối tượng cư trú của Bên ký kết thì mức thuế suất được áp dụng tại Việt Nam không vượt quá mức thuế suất giới hạn theo quy định của Hiệp định thuế.

Tiền bản quyền phát sinh tại Việt Nam là các khoản tiền bản quyền do bất kỳ một đối tượng cư trú nào của Việt Nam chịu và phải trả, kể cả các khoản tiền bản quyền được chịu và phải trả bởi Chính phủ và các cơ quan chính quyền địa phương Việt Nam hoặc các cơ sở thường trú hoặc cơ sở cố định của một đối tượng cư trú nước ngoài có tại Việt Nam.

2. Trường hợp một đối tượng cư trú của Việt Nam nhận được tiền bản quyền phát sinh tại Bên ký kết thì Bên ký kết có quyền đánh thuế đối với thu nhập đó theo hướng dẫn tại khoản 1 Điều này. Việt Nam cũng có quyền thu thuế đối với thu nhập này theo quy định tại pháp luật hiện hành về thuế ở Việt Nam, đồng thời thực hiện các biện pháp tránh đánh thuế hai lần đối với khoản thu nhập này quy định tại Mục 20 của Chương này.

3. Trường hợp pháp luật hiện hành về thuế ở Việt Nam không quy định việc thu thuế thu nhập đối với loại thu nhập này hoặc thu thuế với một mức thuế suất thấp hơn quy định tại Hiệp định thuế thì đối tượng đó thực hiện nghĩa vụ thuế theo các quy định tại pháp luật hiện hành về thuế ở Việt Nam.

**Điều 26. Xác định đối tượng thực hưởng đối với thu nhập từ tiền bản quyền**

1. Theo quy định tại Hiệp định thuế, các quy định về thuế đối với tiền bản quyền chỉ áp dụng đối với các đối tượng trực tiếp nhận và đồng thời là đối tượng thực hưởng thu nhập bản quyền nghĩa là người có quyền sở hữu, sử dụng và khai thác bản quyền.

2. Các quy định về thuế đối với thu nhập từ tiền bản quyền không áp dụng trong một trong các trường hợp sau:

a) Đối tượng nhận khoản thanh toán tiền bản quyền nhưng không phải là đối tượng có quyền sở hữu, quyền sử dụng và quyền khai thác bản quyền;

b) Tiền bản quyền phát sinh tại Việt Nam liên quan trực tiếp đến một cơ sở thường trú đặt tại Việt Nam của đối tượng thực hưởng là một đối tượng cư trú của Bên ký kết;

c) Tiền bản quyền phát sinh tại Việt Nam trả cho một cơ sở thường trú của một công ty khác của Việt Nam đặt tại Bên ký kết.

3. Các quy định về thuế đối với thu nhập từ tiền bản quyền như trên được nêu tại Điều khoản Tiền bản quyền của Hiệp định thuế.

## Mục 9

## THU NHẬP TỪ CUNG CẤP DỊCH VỤ KỸ THUẬT

**Điều 27. Định nghĩa phí dịch vụ kỹ thuật**

Theo quy định tại Hiệp định thuế, phí dịch vụ kỹ thuật là các khoản thanh toán ở bất kỳ hình thức nào trả cho bất kỳ đối tượng nào, không phải là người làm công cho đối tượng trả tiền, đối với bất kỳ các dịch vụ nào mang tính chất kỹ thuật, quản lý hoặc tư vấn.

**Điều 28. Xác định nghĩa vụ thuế đối với thu nhập từ dịch vụ kỹ thuật**

1. Theo quy định tại Hiệp định thuế, Việt Nam có quyền thu thuế đối với phí dịch vụ kỹ thuật phát sinh tại Việt Nam. Trường hợp đối tượng thực hưởng phí dịch vụ kỹ thuật là đối tượng cư trú của Bên ký kết thì mức thuế suất được áp dụng tại Việt Nam không vượt quá mức thuế suất giới hạn theo quy định của Hiệp định thuế.

Phí dịch vụ kỹ thuật phát sinh tại Việt Nam là các khoản thanh toán dưới bất kỳ dạng nào do một đối tượng cư trú của Việt Nam chịu và phải trả, kể cả các khoản phí dịch vụ kỹ thuật được chịu và phải trả bởi Chính phủ và các cơ quan chính quyền địa phương Việt Nam hoặc các cơ sở thường trú hoặc cơ sở cố định mà một đối tượng cư trú nước ngoài có tại Việt Nam.

2. Trường hợp một đối tượng cư trú của Việt Nam nhận được phí dịch vụ kỹ thuật phát sinh tại Bên ký kết Hiệp định thuế với Việt Nam thì Bên ký kết Hiệp định thuế với Việt Nam có quyền đánh thuế thu nhập theo quy định tại khoản 1 Điều này; Việt Nam có quyền thu thuế theo quy định của pháp luật hiện hành về thuế ở Việt

Nam; đồng thời phải thực hiện các biện pháp tránh đánh thuế hai lần quy định tại Mục 20 Thông tư này đối với khoản thu nhập này.

Các quy định về thuế đối với thu nhập là phí dịch vụ kỹ thuật như trên được nêu tại Điều khoản Phí dịch vụ kỹ thuật của Hiệp định thuế.

## Mục 10

## THU NHẬP TỪ CHUYỂN NHƯỢNG TÀI SẢN

### Điều 29. Định nghĩa thu nhập từ chuyển nhượng tài sản

Thu nhập từ chuyển nhượng tài sản là thu nhập dưới mọi hình thức từ việc bán, chuyển nhượng (toàn bộ hoặc một phần) hoặc trao đổi tài sản và quyền đối với tài sản; kể cả trường hợp đưa tài sản vào một cơ sở kinh doanh để đổi lấy các quyền tại cơ sở kinh doanh đó.

### Điều 30. Xác định nghĩa vụ thuế đối với thu nhập từ chuyển nhượng tài sản

1. Nghĩa vụ thuế đối với thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản tại Việt Nam

Theo quy định tại Hiệp định thuế, Việt Nam có quyền thu thuế thu nhập theo quy định của pháp luật hiện hành về thuế ở Việt Nam đối với thu nhập từ việc chuyển nhượng bất động sản tại Việt Nam của một đối tượng cư trú của Bên ký kết.

2. Nghĩa vụ thuế đối với thu nhập từ chuyển nhượng động sản là tài sản kinh doanh của một cơ sở thường trú tại Việt Nam

Theo quy định tại Hiệp định thuế, Việt Nam có quyền thu thuế thu nhập theo quy định của pháp luật hiện hành về thuế ở Việt Nam đối với thu nhập từ việc chuyển nhượng tài sản kinh doanh của cơ sở thường trú hoặc chuyển nhượng cơ sở thường trú tại Việt Nam của một đối tượng cư trú của Bên ký kết.

3. Nghĩa vụ thuế đối với thu nhập từ chuyển nhượng tàu thuỷ, thuyền, máy bay hoạt động trong vận tải quốc tế.

Theo quy định tại Hiệp định thuế, thu nhập từ chuyển nhượng tàu thuỷ, thuyền, máy bay hoạt động trong vận tải quốc tế (theo quy định tại Điều 16 Thông tư này) do doanh nghiệp vận tải quốc tế của Bên ký kết điều hành không phải nộp thuế tại Việt Nam.

4. Nghĩa vụ thuế đối với thu nhập từ chuyển nhượng vốn (trực tiếp hoặc gián tiếp) của các nhà đầu tư nước ngoài trong các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, trong một quỹ tín thác hoặc một hợp danh mà giá trị bất động sản chiếm tỷ lệ chủ yếu trong tổng số tài sản của doanh nghiệp.

Trong phần lớn các Hiệp định thuế giữa Việt Nam với các nước đều có quy định theo đó, Việt Nam có quyền thu thuế thu nhập trong trường hợp bên nước ngoài chuyển nhượng vốn trong các doanh nghiệp, các quỹ tín thác hoặc các hợp danh là đối tượng cư trú của Việt Nam mà giá trị bất động sản chiếm tỷ lệ chủ yếu trong tổng số tài sản của doanh nghiệp.

Tỷ lệ giá trị bất động sản trong tổng số tài sản của doanh nghiệp là số bình quân đơn giản của các tỷ lệ giá trị bất động sản còn lại trong tổng số giá trị tài sản còn lại của doanh nghiệp trực tiếp hoặc gián tiếp bị chuyển nhượng vốn tại thời điểm chuyển nhượng tài sản, thời điểm bắt đầu và thời điểm kết thúc năm tính thuế ngay trước năm chuyển nhượng. Việc xác định giá trị bất động sản được căn cứ vào Báo cáo tình hình tài chính đã được kiểm toán của doanh nghiệp tại thời điểm bắt đầu và thời điểm kết thúc năm tính thuế ngay trước năm chuyển nhượng và Báo cáo tình hình tài chính do doanh nghiệp lập tại thời điểm chuyển nhượng.

Trong trường hợp đó, tỷ lệ chủ yếu của giá trị bất động sản trong tổng số tài sản của doanh nghiệp được xác định như sau:

a) Trường hợp tại Hiệp định thuế có quy định cụ thể về tỷ lệ hoặc về tỷ lệ chủ yếu thì theo tỷ lệ quy định tại Hiệp định thuế;

b) Trường hợp tại Hiệp định thuế không quy định cụ thể về tỷ lệ hoặc cách xác định tỷ lệ chủ yếu thì tính chủ yếu được xác định là trên 50%.

Quy định này không áp dụng đối với các Hiệp định thuế không đề cập đến tiêu chí tỷ lệ chủ yếu mà chỉ quy định chung về quyền đánh thuế của nước nơi có bất động sản.

5. Nghĩa vụ thuế đối với thu nhập từ chuyển nhượng (trực tiếp hoặc gián tiếp) cổ phần trong một công ty tại Việt Nam.

Tại một số Hiệp định thuế quy định thu nhập từ chuyển nhượng cổ phần của một đối tượng cư trú của Bên ký kết trong một công ty là đối tượng cư trú của Việt Nam phải chịu thuế tại Việt Nam.

6. Nghĩa vụ thuế đối với thu nhập từ chuyển nhượng tài sản khác tại Việt Nam.

Theo quy định tại Hiệp định thuế, thu nhập từ chuyển nhượng các loại tài sản khác với các loại tài sản quy định tại khoản 1 đến khoản 5 Điều này tại Việt Nam của một đối tượng cư trú của Bên ký kết không phải nộp thuế thu nhập tại Việt Nam.

Các quy định về thuế đối với thu nhập từ chuyển nhượng tài sản như trên được nêu tại Điều khoản Thu nhập từ chuyển nhượng tài sản của Hiệp định thuế.

## Mục 11

## THU NHẬP TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ CÁ NHÂN ĐỘC LẬP

### Điều 31. Định nghĩa thu nhập từ hoạt động dịch vụ cá nhân độc lập

Theo quy định tại Hiệp định thuế, thu nhập từ hoạt động dịch vụ cá nhân độc lập là thu nhập do một cá nhân là đối tượng cư trú của Bên ký kết thu được từ hoạt động độc lập để cung ứng các dịch vụ hành nghề như dịch vụ khoa học, văn học, nghệ thuật, giáo dục hoặc giảng dạy, cụ thể là hoạt động hành nghề độc lập của các bác sĩ, luật sư, kỹ sư, kiến trúc sư, nha sĩ, kế toán và kiểm toán viên.

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ cá nhân độc lập không bao gồm hoạt động làm thuê (được quy định tại các Điều khoản thu nhập từ Hoạt động cá nhân phụ thuộc), tiền thù lao giám đốc (được quy định tại Điều khoản Thù lao giám đốc), tiền lương

hưu (được quy định tại Điều khoản Tiền lương hưu), phục vụ nhà nước (được quy định tại Điều khoản thu nhập từ Phục vụ Chính phủ), thu nhập của học sinh, sinh viên (được quy định tại Điều khoản thu nhập của Sinh viên), giáo viên và giáo sư (được quy định tại Điều khoản thu nhập của Giáo sư, giáo viên và nhà nghiên cứu) và hoạt động trình diễn độc lập của các nghệ sĩ và vận động viên (được quy định tại Điều khoản thu nhập của Nghệ sĩ và vận động viên).

**Điều 32. Xác định nghĩa vụ thuế đối với thu nhập từ hoạt động dịch vụ cá nhân độc lập**

Theo quy định tại Hiệp định thuế, một đối tượng cư trú của Bên ký kết tiến hành cung cấp dịch vụ cá nhân độc lập tại Việt Nam sẽ phải nộp thuế thu nhập cá nhân tại Việt Nam trong các trường hợp sau đây:

1. Cá nhân đó hành nghề độc lập thông qua một cơ sở cố định.

Thuật ngữ "cơ sở cố định" dùng để chỉ một địa điểm hoặc địa chỉ có tính chất thường xuyên hoặc ổn định trong phạm vi lãnh thổ quốc gia mà qua đó một cá nhân thực hiện việc cung cấp dịch vụ hành nghề (như phòng tư vấn khám bệnh, văn phòng kiến trúc sư hay luật sư, ...). Nguyên tắc xác định "cơ sở cố định" tương tự như nguyên tắc xác định "cơ sở thường trú" của doanh nghiệp nêu tại khoản 2, Điều 14, Thông tư này.

2. Cá nhân đó hiện diện tại Việt Nam từ 183 ngày trở lên trong năm tính thuế hoặc trong vòng 12 tháng kể từ ngày đến Việt Nam, tùy theo từng Hiệp định thuế.

3. Cá nhân đó thu được một tổng số thu nhập nhất định từ việc thực hiện dịch vụ hành nghề độc lập tại Việt Nam trong khoảng thời gian nhất định, tùy theo từng Hiệp định thuế.

Các quy định về thuế đối với thu nhập từ hoạt động dịch vụ cá nhân độc lập như trên được nêu tại Điều khoản Hoạt động dịch vụ cá nhân độc lập của Hiệp định thuế.

## Mục 12

## THU NHẬP TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ CÁ NHÂN PHỤ THUỘC

**Điều 33. Định nghĩa thu nhập từ dịch vụ cá nhân phụ thuộc**

Theo quy định tại Hiệp định thuế, thu nhập từ hoạt động dịch vụ cá nhân phụ thuộc là thu nhập dưới hình thức tiền công do một cá nhân là đối tượng cư trú của Bên ký kết thu được từ hoạt động làm công tại Việt Nam và ngược lại. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ cá nhân phụ thuộc không bao gồm thu nhập của các cá nhân với tư cách cá nhân hành nghề độc lập (được quy định tại Điều khoản Dịch vụ cá nhân độc lập), thành viên ban giám đốc doanh nghiệp (được quy định tại Điều khoản Thù lao giám đốc), nghệ sĩ, vận động viên (được quy định tại Điều khoản thu nhập của Nghệ sĩ và vận động viên), nhân viên phục vụ cho Chính phủ nước ngoài (được quy định tại Điều khoản thu nhập từ Phục vụ Chính phủ), và tiền công dưới hình thức tiền lương hưu (được quy định tại Điều khoản Tiền lương hưu).

**Điều 34. Xác định nghĩa vụ thuế đối với thu nhập từ dịch vụ cá nhân phụ thuộc**

1. Theo quy định tại Hiệp định thuế, một cá nhân là đối tượng cư trú của Bên ký kết có thu nhập từ hoạt động làm công tại Việt Nam sẽ phải nộp thuế thu nhập đối với khoản thu nhập làm công đó tại Việt Nam theo các quy định hiện hành về thuế thu nhập cá nhân của Việt Nam.

2. Nếu cá nhân nêu tại khoản 1 đồng thời thỏa mãn cả 3 điều kiện sau đây, tiền công thu được từ công việc thực hiện tại Việt Nam sẽ được miễn thuế thu nhập tại Việt Nam:

a) Cá nhân đó có mặt tại Việt Nam dưới 183 ngày trong giai đoạn 12 tháng bắt đầu hoặc kết thúc trong năm tính thuế;

b) Chủ lao động không phải là đối tượng cư trú của Việt Nam bất kể tiền công đó được trả trực tiếp bởi chủ lao động hoặc thông qua một đối tượng đại diện cho chủ lao động;

c) Tiền công đó không do một cơ sở thường trú mà chủ lao động có tại Việt Nam chịu và phải trả.

3. Khái niệm "chủ lao động" nêu tại điểm b khoản 2 Điều này dùng để chỉ đối tượng sử dụng lao động thực sự. Thông thường, một đối tượng được coi là chủ lao động thực sự nếu có các quyền và nghĩa vụ sau:

a) Đối tượng đó có quyền đối với sản phẩm và dịch vụ do người lao động tạo ra và chịu trách nhiệm cũng như rủi ro đối với lao động đó;

b) Đối tượng đó đưa ra hướng dẫn và cung cấp phương tiện lao động cho người lao động;

c) Đối tượng đó có quyền kiểm soát và chịu trách nhiệm về địa điểm lao động.

4. Trường hợp người Việt Nam là đối tượng cư trú của Bên ký kết không có thu nhập từ hoạt động làm công tại Việt Nam mà chỉ có thu nhập từ hoạt động làm công tại nước ngoài sẽ không phải nộp thuế thu nhập tại Việt Nam đối với khoản tiền công đó.

5. Cá nhân là người làm công trên các tàu thủy, thuyền, máy bay (thủy thủ đoàn, phi hành đoàn) trong hoạt động vận tải quốc tế của doanh nghiệp là đối tượng cư trú hoặc có trụ sở điều hành thực tế tại Việt Nam sẽ phải nộp thuế thu nhập tại Việt Nam theo quy định của pháp luật Việt Nam.

Các quy định về thuế đối với thu nhập từ hoạt động dịch vụ cá nhân phụ thuộc như trên được nêu tại Điều khoản Hoạt động dịch vụ cá nhân phụ thuộc của Hiệp định thuế.

## Mục 13

## THU NHẬP TỪ THÙ LAO GIÁM ĐỐC

### Điều 35. Định nghĩa thu nhập từ thù lao giám đốc

Theo quy định tại Hiệp định thuế, thù lao giám đốc là thu nhập do một đối tượng cư trú của Bên ký kết nhận được tại Việt Nam với tư cách là thành viên ban Giám đốc công ty, Hội đồng quản trị công ty hoặc người giữ chức vụ quản lý cao cấp trong một doanh nghiệp là đối tượng cư trú của Việt Nam; và ngược lại. Thu nhập này không bao gồm tiền lương do các thành viên trên nhận được từ việc thực hiện các chức năng khác trong doanh nghiệp như người làm công, người tư vấn, cố vấn và tiền lương của các cá nhân nước ngoài giữ chức vụ trong văn phòng đại diện các công ty nước ngoài đặt tại Việt Nam. Các khoản thu nhập thông thường đó được coi là thu nhập từ hoạt động dịch vụ cá nhân phụ thuộc (quy định tại Mục 12 Chương II Thông tư này).

### Điều 36. Xác định nghĩa vụ thuế đối với thu nhập từ thù lao giám đốc

Theo quy định tại Hiệp định thuế, trường hợp cá nhân là đối tượng cư trú tại Bên ký kết nhận được thù lao với tư cách là thành viên ban Giám đốc công ty, Hội đồng quản trị công ty hay với tư cách là người giữ chức vụ quản lý cao cấp trong công ty là đối tượng cư trú của Việt Nam, cá nhân đó sẽ phải nộp thuế đối với khoản thu nhập đó theo các quy định về thuế thu nhập cá nhân tại Việt Nam (không phân biệt cá nhân đó có mặt tại Việt Nam hay không).

Các quy định về thuế đối với thu nhập từ thù lao của giám đốc như trên được nêu tại Điều khoản Thù lao Giám đốc của Hiệp định thuế.

## Mục 14

## THU NHẬP TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG BIỂU DIỄN CỦA NGHỆ SĨ VÀ VẬN ĐỘNG VIÊN

### Điều 37. Định nghĩa thu nhập từ các hoạt động biểu diễn của nghệ sĩ và vận động viên

Theo quy định tại Hiệp định thuế, thu nhập từ các hoạt động biểu diễn của nghệ sĩ và vận động viên là thu nhập từ hoạt động trình diễn nghệ thuật, thể thao tại Việt Nam của bản thân nghệ sĩ, vận động viên là đối tượng cư trú của Bên ký kết Hiệp định thuế; và ngược lại.

### Điều 38. Xác định nghĩa vụ thuế đối với thu nhập từ các hoạt động biểu diễn của nghệ sĩ và vận động viên

1. Mặc dù có các quy định tại các Mục 11 và Mục 12 Chương II Thông tư này, trường hợp cá nhân là đối tượng cư trú của Bên ký kết tiến hành hoạt động trình diễn nghệ thuật, thể thao tại Việt Nam và nhận được thu nhập từ hoạt động trình diễn đó thì sẽ phải nộp thuế thu nhập theo quy định của pháp luật Việt Nam.

2. Mặc dù có các quy định tại các Mục 4, Mục 11 và Mục 12 Chương II Thông tư này, trong trường hợp thu nhập từ hoạt động trình diễn nghệ thuật, thể thao tại

Việt Nam của cá nhân là đối tượng cư trú của Bên ký kết không trả cho cá nhân biểu diễn mà trả cho đối tượng khác thì thu nhập đó sẽ phải nộp thuế tại Việt Nam theo quy định của pháp luật Việt Nam.

3. Trường hợp hoạt động trình diễn nghệ thuật, thể thao của cá nhân, công ty là đối tượng cư trú tại Bên ký kết được thực hiện trong khuôn khổ chương trình trao đổi văn hoá giữa Chính phủ hai nước hoặc được tài trợ bởi các quỹ công của Bên ký kết, thì thu nhập từ hoạt động trình diễn tại Việt Nam của cá nhân, công ty nước ngoài sẽ được miễn thuế tại Việt Nam nếu tại Hiệp định thuế giữa Việt Nam và Bên ký kết đó có quy định như vậy.

Các quy định về thuế đối với thu nhập của các nghệ sĩ và vận động viên như trên được nêu tại Điều khoản Nghệ sĩ và vận động viên của Hiệp định thuế.

## Mục 15

## THU NHẬP TỪ TIỀN LƯƠNG HƯU

### Điều 39. Định nghĩa thu nhập từ tiền lương hưu

Theo quy định tại Hiệp định thuế, thu nhập từ tiền lương hưu là tiền lương hưu do đối tượng cư trú của Bên ký kết nhận được từ công việc trước đây làm tại Việt Nam; và ngược lại. Thu nhập từ tiền lương hưu quy định tại Điều này không bao gồm tiền lương hưu do Chính phủ, cơ quan chính quyền địa phương của Việt Nam và Bên ký kết chi trả vì khoản thu nhập này được coi là thu nhập từ hoạt động phục vụ Chính phủ (quy định tại Mục 16 Chương II Thông tư này).

### Điều 40. Xác định nghĩa vụ thuế đối với thu nhập từ tiền lương hưu

1. Tùy theo từng Hiệp định thuế cụ thể, thu nhập là tiền lương hưu sẽ phải chịu thuế:

a) Chỉ tại nước nơi đối tượng nhận lương hưu là đối tượng cư trú; hoặc

b) Chỉ tại nước nơi tiền lương hưu được trả; hoặc

c) Đồng thời tại nước cư trú của đối tượng nhận lương hưu và tại nước phát sinh nguồn lương hưu nếu đối tượng trả lương hưu là đối tượng cư trú hoặc là cơ sở thường trú tại nước đó.

2. Các quy định về thuế đối với thu nhập từ tiền lương hưu như trên được nêu tại Điều khoản Tiền lương hưu của Hiệp định thuế.

## Mục 16

## THU NHẬP TỪ HOẠT ĐỘNG PHỤC VỤ CHÍNH PHỦ

### Điều 41. Định nghĩa thu nhập từ hoạt động phục vụ Chính phủ

Theo quy định tại Hiệp định thuế, thu nhập từ hoạt động phục vụ Chính phủ là các khoản thu nhập tiền công, tiền lương, tiền lương hưu do Chính phủ, chính quyền địa phương của Bên ký kết trả cho một cá nhân để người đó thực hiện các nhiệm vụ cho Bên ký kết đó.

**Điều 42. Xác định nghĩa vụ thuế đối với thu nhập tiền lương từ hoạt động phục vụ Chính phủ**

1. Trường hợp người nước ngoài do Chính phủ của Bên ký kết cử sang Việt Nam làm việc cho các tổ chức của Chính phủ nước đó đặt tại Việt Nam hoặc cho các chương trình hợp tác kinh tế, văn hóa, viện trợ giữa hai nước, thì tiền lương, tiền công do Chính phủ nước ngoài trả cho cá nhân đó sẽ được miễn thuế thu nhập tại Việt Nam cho dù vì mục đích thực hiện các công việc như vậy mà đối tượng đó trở thành đối tượng cư trú của Việt Nam.

2. Tiền lương, tiền công do Chính phủ một Bên ký kết sẽ chỉ bị đánh thuế tại Việt Nam nếu được trả cho một cá nhân là đối tượng cư trú của Việt Nam để thực hiện các công việc cho Chính phủ nước ngoài tại Việt Nam và cá nhân này thỏa mãn một trong hai điều kiện dưới đây:

a) Mang quốc tịch Việt Nam;

b) Đã là đối tượng cư trú của Việt Nam trước khi thực hiện các công việc tại Việt Nam phục vụ cho Chính phủ nước ngoài.

**Điều 43. Xác định nghĩa vụ thuế đối với thu nhập tiền lương hưu từ hoạt động phục vụ Chính phủ**

Khi một cá nhân nhận được tiền lương hưu được trả từ một quỹ do Nhà nước Việt Nam hay các cơ quan chính quyền địa phương của Việt Nam lập ra (sau đây gọi chung là Nhà nước Việt Nam), hoặc được trả bởi chính Nhà nước Việt Nam do việc làm công trước đó cho Nhà nước Việt Nam thì tiền lương hưu này sẽ chỉ chịu thuế tại Việt Nam; trừ khi cá nhân nói trên vừa là đối tượng cư trú của Bên ký kết và vừa mang quốc tịch của Bên ký kết đó. Trong trường hợp cá nhân nói trên vừa là đối tượng cư trú của Bên ký kết và vừa mang quốc tịch của Bên ký kết đó, thu nhập tiền lương hưu của cá nhân này sẽ chỉ chịu thuế tại Bên ký kết đó.

**Điều 44. Xác định nghĩa vụ thuế đối với thu nhập tiền lương và tiền lương hưu từ hoạt động kinh doanh của Chính phủ**

Mặc dù đã có các quy định tại các Điều 42 và 43 Thông tư này, việc đánh thuế đối với tiền lương, tiền công hay tiền lương hưu do Chính phủ nước ngoài trả cho một cá nhân vì tham gia các hoạt động kinh doanh của Chính phủ nước ngoài tại Việt Nam như hoạt động của doanh nghiệp vận tải đường sắt, bưu chính hoặc công ty biểu diễn Nhà nước sẽ được áp dụng theo quy định tại các Mục 12, Mục 13, Mục 14 và Mục 15 Chương II Thông tư này, tùy theo từng trường hợp.

Các quy định về thuế đối với thu nhập từ hoạt động phục vụ Chính phủ như trên được nêu tại Điều khoản Hoạt động phục vụ Chính phủ của Hiệp định thuế.

## Mục 17

## THU NHẬP CỦA SINH VIÊN, THỰC TẬP SINH VÀ HỌC SINH HỌC NGHỀ

**Điều 45. Định nghĩa thu nhập của sinh viên, thực tập sinh và học sinh học nghề**

Theo quy định tại Hiệp định thuế, thu nhập của sinh viên, thực tập sinh và học sinh học nghề nước ngoài tại Việt Nam phục vụ cho việc học tập, nghiên cứu, học nghề tại Việt Nam, thuộc phạm vi điều chỉnh của điều khoản này chỉ bao gồm:

1. Thu nhập nhận được từ các nguồn tại nước ngoài để phục vụ cho mục đích học tập, sinh hoạt tại Việt Nam.

2. Thu nhập nhận được từ công việc tại Việt Nam có liên quan trực tiếp đến hoạt động học tập, nghiên cứu, học nghề tại Việt Nam (trong trường hợp Hiệp định thuế có quy định). Tại một số Hiệp định thuế, khoản thu nhập này chỉ được miễn thuế trong phạm vi một mức thu nhập nhất định.

**Điều 46. Xác định nghĩa vụ thuế đối với thu nhập của sinh viên, thực tập sinh và học sinh học nghề**

Trường hợp sinh viên, thực tập sinh, học sinh nước ngoài ngay trước khi sang Việt Nam học tập, nghiên cứu, học nghề là đối tượng cư trú của Bên ký kết, sinh viên, thực tập sinh, học sinh nước ngoài đó sẽ được miễn thuế thu nhập tại Việt Nam đối với các loại thu nhập được quy định tại Điều 45 Thông tư này.

Các quy định về thuế đối với thu nhập của sinh viên, thực tập sinh, học sinh học nghề như trên được nêu tại Điều khoản Sinh viên, thực tập sinh và học sinh học nghề của Hiệp định thuế.

## Mục 18

## THU NHẬP CỦA GIÁO VIÊN, GIÁO SƯ VÀ NGƯỜI NGHIÊN CỨU

**Điều 47. Định nghĩa thu nhập của giáo viên, giáo sư và người nghiên cứu**

Trong một số Hiệp định thuế có quy định riêng về việc xử lý thuế đối với thu nhập của giáo viên, giáo sư và người nghiên cứu nước ngoài từ hoạt động giảng dạy, thuyết trình, nghiên cứu tại Việt Nam. Thu nhập này bao gồm thu nhập phát sinh từ các hoạt động giảng dạy, thuyết trình, nghiên cứu tại các trường đại học hoặc cơ sở giáo dục được Chính phủ Việt Nam thừa nhận.

**Điều 48. Xác định nghĩa vụ thuế đối với thu nhập của giáo viên, giáo sư và người nghiên cứu**

1. Thu nhập của giáo viên, giáo sư và người nghiên cứu nước ngoài từ hoạt động giảng dạy, thuyết trình, nghiên cứu tại Việt Nam theo Điều 47 Thông tư này sẽ được miễn thuế tại Việt Nam (trong khoảng thời gian quy định tại Hiệp định thuế) nếu thỏa mãn đồng thời các điều kiện dưới đây:

a) Ngay trước khi sang Việt Nam giảng dạy, thuyết trình, nghiên cứu, giáo viên, giáo sư, người nghiên cứu nước ngoài là đối tượng cư trú của Bên ký kết;

b) Việc giảng dạy, thuyết trình, nghiên cứu được tiến hành tại các trường đại học hoặc cơ sở giáo dục được Chính phủ Việt Nam thừa nhận.

2. Việc miễn thuế theo Khoản 1 Điều này không áp dụng đối với trường hợp hoạt động giảng dạy, nghiên cứu phục vụ cho mục đích riêng của một cá nhân hoặc của một tổ chức tư nhân.

Các quy định về thuế đối với thu nhập của giáo viên, giáo sư và người nghiên cứu như trên được nêu tại Điều khoản Giáo viên, giáo sư và nhà nghiên cứu của Hiệp định thuế.

## Mục 19

## THU NHẬP KHÁC

### Điều 49. Định nghĩa thu nhập khác

Theo quy định tại Hiệp định thuế, thu nhập khác là toàn bộ các khoản thu nhập chưa được đề cập tại các điều khoản khác của Hiệp định thuế, như: thu nhập từ trúng thưởng xổ số, thắng cá cược tại các casino, thu nhập từ tiền cấp dưỡng theo nghĩa vụ hôn nhân gia đình, thu nhập từ thừa kế, thu nhập từ quà tặng.

### Điều 50. Xác định nghĩa vụ thuế đối với thu nhập khác

1. Tùy theo từng Hiệp định thuế cụ thể, một đối tượng cư trú tại Bên ký kết có các khoản thu nhập khác từ Việt Nam sẽ phải nộp thuế theo quy định của pháp luật hiện hành về thuế ở Việt Nam. Tuy nhiên, tại một số Hiệp định thuế, Việt Nam cam kết miễn thuế đối với thu nhập khác trong trường hợp này.

2. Trường hợp khoản thu nhập khác liên quan đến cơ sở thường trú tại Việt Nam của một đối tượng cư trú của Bên ký kết với Việt Nam thì Việt Nam có quyền thu thuế đối với khoản thu nhập đó theo quy định của pháp luật hiện hành về thuế ở Việt Nam và phù hợp với quy định tại các Mục 4 và Mục 11 tùy theo từng trường hợp tại Chương II Thông tư này.

Các quy định về thuế đối với thu nhập khác như trên được nêu tại Điều khoản Thu nhập khác của Hiệp định thuế.

## Mục 20

## BIỆN PHÁP TRÁNH ĐÁNH THUẾ HAI LẦN TẠI VIỆT NAM

Theo quy định tại Hiệp định thuế, khi một người nộp thuế là đối tượng cư trú của Việt Nam, có thu nhập từ Bên ký kết và đã nộp thuế tại nước này (theo quy định của Hiệp định thuế và pháp luật nước đó), Việt Nam vẫn có thể có quyền thu thuế đối với các khoản thu nhập này nhưng đồng thời Việt Nam cũng có nghĩa vụ thực hiện các biện pháp tránh đánh thuế hai lần để người nộp thuế đó không bị nộp thuế hai lần. Việt Nam có thể thực hiện một biện pháp hoặc kết hợp các biện pháp tránh đánh thuế hai lần theo quy định tại các Điều 51, Điều 52 và Điều 53 Thông tư này.

### Điều 51. Biện pháp khấu trừ thuế

Trường hợp một đối tượng cư trú của Việt Nam có thu nhập và đã nộp thuế tại Bên ký kết, nếu tại Hiệp định thuế, Việt Nam cam kết thực hiện biện pháp khấu trừ thuế thì khi đối tượng cư trú này kê khai thuế thu nhập tại Việt Nam, các khoản thu nhập đó sẽ được tính vào thu nhập chịu thuế tại Việt Nam theo quy định của pháp luật hiện hành về thuế ở Việt Nam và số tiền thuế đã nộp ở Bên ký kết sẽ được khấu trừ vào số thuế phải nộp tại Việt Nam. Việc khấu trừ thuế thực hiện theo các nguyên tắc dưới đây:

1. Thuế đã nộp ở Bên ký kết được khấu trừ là sắc thuế được quy định tại Hiệp định thuế.

2. Số thuế được khấu trừ không vượt quá số thuế phải nộp tại Việt Nam tính trên thu nhập từ Bên ký kết theo quy định pháp luật hiện hành về thuế ở Việt Nam nhưng cũng không được khấu trừ hoặc hoàn số thuế đã nộp cao hơn ở nước ngoài.

3. Số thuế đã nộp ở Bên ký kết được khấu trừ là số thuế phát sinh trong thời gian thuộc năm tính thuế tại Việt Nam.

**Điều 52. Biện pháp khấu trừ số thuế được hưởng ưu đãi miễn, giảm thuế tại Bên ký kết**

Trường hợp một đối tượng cư trú của Việt Nam có thu nhập và phải nộp thuế tại Bên ký kết (theo mức thuế được miễn hoặc giảm như một ưu đãi đặc biệt), nếu tại Hiệp định thuế, Việt Nam cam kết thực hiện Biện pháp khấu trừ số thuế được hưởng ưu đãi miễn, giảm thuế tại Bên ký kết thì khi đối tượng cư trú đó kê khai thuế thu nhập tại Việt Nam, các khoản thu nhập đó sẽ được tính vào thu nhập chịu thuế tại Việt Nam theo quy định của pháp luật hiện hành về thuế ở Việt Nam và số tiền thuế được hưởng ưu đãi miễn, giảm thuế tại Bên ký kết sẽ được khấu trừ vào số thuế phải nộp tại Việt Nam. Số thuế được hưởng ưu đãi miễn, giảm thuế tại Bên ký kết là số thuế lẽ ra đối tượng cư trú của Việt Nam phải nộp tại Bên ký kết trên khoản thu nhập phát sinh tại Bên ký kết đó, nhưng theo quy định tại luật của Bên ký kết đó được miễn hoặc giảm như một biện pháp ưu đãi đặc biệt.

Việc khấu trừ thuế thực hiện theo các nguyên tắc dưới đây:

1. Thuế đã nộp hoặc coi như đã nộp ở Bên ký kết được khấu trừ phải là sắc thuế được quy định tại Hiệp định thuế.

2. Số thuế được khấu trừ không vượt quá số thuế phải nộp tại Việt Nam tính trên thu nhập từ Bên ký kết theo quy định pháp luật hiện hành về thuế ở Việt Nam.

3. Số thuế đã nộp ở Bên ký kết được khấu trừ là số thuế phát sinh trong thời gian thuộc năm tính thuế tại Việt Nam.

**Điều 53. Biện pháp khấu trừ gián tiếp**

1. Trường hợp một đối tượng cư trú của Việt Nam có thu nhập từ Bên ký kết mà khoản thu nhập này đã chịu thuế thu nhập doanh nghiệp trước khi được chia cho đối tượng đó và tại Hiệp định thuế, Việt Nam cam kết thực hiện biện pháp khấu trừ thuế gián tiếp thì khi kê khai thuế thu nhập tại Việt Nam, các khoản thu nhập đó sẽ được tính vào thu nhập chịu thuế tại Việt Nam theo quy định của pháp luật hiện hành về thuế ở Việt Nam và số thuế gián tiếp đã nộp ở Bên ký kết sẽ được khấu trừ vào số thuế phải nộp tại Việt Nam. Tuy nhiên, trong mọi trường hợp, số thuế được khấu trừ không vượt quá số thuế phải nộp tại Việt Nam tính trên thu nhập từ nước ngoài theo quy định pháp luật hiện hành về thuế ở Việt Nam.

Số thuế gián tiếp được khấu trừ là số thuế do một công ty cổ phần là đối tượng cư trú của Bên ký kết đã nộp tại Bên ký kết đó dưới hình thức thuế thu nhập doanh nghiệp trước khi chia lãi cổ phần cho đối tượng cư trú của Việt Nam với điều kiện đối tượng cư trú của Việt Nam kiểm soát trực tiếp một tỷ lệ tối thiểu quyền bỏ phiếu của công ty cổ phần, tùy theo từng Hiệp định thuế.

2. Mặc dù theo quy định trên, Việt Nam thực hiện biện pháp khấu trừ thuế gián tiếp khi có cam kết tại Hiệp định thuế, nhưng nếu theo quy định của pháp luật Việt Nam, các khoản thu nhập từ nước ngoài của một đối tượng cư trú Việt Nam được khấu trừ thuế gián tiếp thì quy định này vẫn được thực hiện.

Mặc dù có các quy định như trên về thực hiện các biện pháp tránh đánh thuế hai lần, nhưng nếu theo quy định tại Hiệp định thuế, các khoản thu nhập từ nước ngoài của đối tượng cư trú Việt Nam được miễn thuế tại Việt Nam thì khoản thu nhập này sẽ được miễn thuế và không được trừ số thuế đã nộp tại nước ngoài (tức là chỉ bị đánh thuế một lần và không phải áp dụng biện pháp tránh đánh thuế hai lần).

Các quy định về các biện pháp tránh đánh thuế hai lần như trên được nêu tại Điều khoản Biện pháp tránh đánh thuế hai lần của Hiệp định thuế.

## Mục 21

## CÁC QUY ĐỊNH ĐẶC BIỆT

### Điều 54. Giải quyết tranh chấp trong việc áp dụng Hiệp định thuế

1. Đối với các đối tượng cư trú của Bên ký kết Hiệp định thuế với Việt Nam

a) Trường hợp một đối tượng cư trú của Bên ký kết (sau đây tại Điều này gọi là người khiếu nại) cho rằng cơ quan thuế Việt Nam xác định nghĩa vụ thuế của mình không phù hợp với quy định của Hiệp định thuế, đối tượng đó có thể đề nghị Nhà chức trách có thẩm quyền của Bên ký kết nơi mình là đối tượng cư trú thuế xúc tiến thủ tục thỏa thuận song phương theo quy định của Hiệp định thuế.

Quy định này không loại trừ việc người khiếu nại khiếu nại theo trình tự quy định của pháp luật về giải quyết khiếu nại hoặc pháp luật về tố tụng hành chính của Việt Nam;

Nhà chức trách có thẩm quyền của Việt Nam không giải quyết khiếu nại đối với trường hợp: khiếu nại đang hoặc đã được tòa án giải quyết; hoặc việc khiếu nại đã quá thời hạn quy định tại khoản 3 Điều này.

b) Để tiến hành khiếu nại theo các hướng dẫn tại các điểm a khoản này, người khiếu nại phải thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ đến hạn đã được thông báo tại các quyết định xử lý về thuế (là các quyết định hành chính thuế, thông báo thuế) của cơ quan thuế trước và trong quá trình khiếu nại. Trường hợp khiếu nại về số tiền thuế do cơ quan quản lý thuế tính hoặc ấn định, người khiếu nại vẫn phải nộp đủ số tiền thuế đó, trừ trường hợp cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định tạm đình chỉ thực hiện quyết định tính thuế, quyết định ấn định thuế của cơ quan quản lý thuế.

2. Đối với các đối tượng cư trú của Việt Nam

Trường hợp một đối tượng cư trú của Việt Nam cho rằng một Bên ký kết xác định nghĩa vụ thuế của mình không phù hợp với quy định của Hiệp định thuế, đối tượng đó có thể đề nghị Nhà chức trách có thẩm quyền của Việt Nam xúc tiến quá trình thủ tục thỏa thuận song phương theo quy định tại Hiệp định thuế. Trước khi đề nghị Nhà chức trách có thẩm quyền của Việt Nam xúc tiến quá trình thủ tục thỏa thuận song phương, người khiếu nại phải thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ đã được

thông báo tại các quyết định xử lý về thuế của cơ quan thuế Việt Nam và Bên ký kết nếu pháp luật của nước đó yêu cầu.

3. Việc thực hiện khiếu nại theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này phải được tiến hành trong vòng ba năm kể từ ngày có thông báo đầu tiên của cơ quan thuế dẫn đến việc xử lý thuế mà người khiếu nại cho là không đúng với Hiệp định thuế.

4. Trình tự, thủ tục giải quyết MAP theo Hiệp định thuế được thực hiện theo hướng dẫn tại Chương III Thông tư này.

**Điều 55. Trao đổi thông tin**

1. Nguyên tắc trao đổi thông tin về thuế theo Hiệp định thuế, Điều ước quốc tế về thuế khác mà Việt Nam là thành viên hoặc thỏa thuận quốc tế về thuế mà Việt Nam đã ký kết

a) Việc thu thập, cung cấp và trao đổi thông tin về thuế giữa Cục Thuế và Nhà chức trách có thẩm quyền của các quốc gia hoặc vùng lãnh thổ đối tác được thực hiện trên nguyên tắc có đi có lại, phù hợp với các Hiệp định thuế, Điều ước quốc tế về thuế khác hoặc thỏa thuận quốc tế về thuế;

b) Việc trao đổi thông tin về thuế được thực hiện theo đúng phạm vi, phương thức, điều kiện và yêu cầu bảo mật quy định tại Hiệp định thuế, Điều ước quốc tế về thuế khác hoặc thỏa thuận quốc tế về thuế bảo đảm việc sử dụng thông tin đúng mục đích và tuân thủ quy định của pháp luật Việt Nam.

2. Thu thập và trao đổi thông tin theo Hiệp định thuế

a) Việc thu thập và trao đổi thông tin theo Hiệp định thuế được thực hiện thông qua cơ chế trao đổi giữa Nhà chức trách có thẩm quyền của các Bên ký kết nhằm phục vụ việc áp dụng và thực thi các quy định của pháp luật thuế trong nước hoặc Hiệp định thuế, tùy theo từng hợp;

b) Thông tin được trao đổi là các thông tin dự đoán có thể cần thiết cho việc:

b.1) Áp dụng các quy định của pháp luật thuế trong nước hoặc Hiệp định thuế, tùy theo từng trường hợp;

b.2) Quản lý, xác định nghĩa vụ thuế;

b.3) Phòng, chống hành vi gian lận, trốn thuế.

c) Trong quá trình xử lý hồ sơ MAP hoặc APA song phương hoặc đa phương, khi Nhà chức trách có thẩm quyền của Bên ký kết yêu cầu cung cấp hoặc giải trình thông tin, người nộp thuế có trách nhiệm cung cấp thông tin theo yêu cầu của cơ quan thuế để phục vụ việc trao đổi với cơ quan thuế nước ngoài theo quy định pháp luật về quản lý thuế;

d) Cơ quan thuế được sử dụng thông tin nhận được từ cơ quan thuế nước ngoài phục vụ việc phân tích, thẩm định và đàm phán trong quá trình xử lý hồ sơ MAP hoặc APA theo quy định của Hiệp định thuế và pháp luật Việt Nam;

đ) Việc yêu cầu, cung cấp và trao đổi thông tin không được thực hiện đối với các yêu cầu mang tính suy đoán, chung chung, không có căn cứ hợp lý hoặc không

có mối liên hệ rõ ràng với công tác quản lý thuế, xác định nghĩa vụ thuế của đối tượng có liên quan.

3. Thu thập và xác minh thông tin trong nước

a) Để thực hiện nghĩa vụ trao đổi thông tin theo Hiệp định thuế, phục vụ việc xử lý các thủ tục MAP và APA, cơ quan thuế yêu cầu cơ quan nhà nước, tổ chức, cá nhân và người nộp thuế cung cấp thông tin liên quan theo quy định của pháp luật;

b) Cơ quan nhà nước, tổ chức và cá nhân phối hợp, cung cấp, giải trình, bổ sung thông tin theo yêu cầu của cơ quan thuế theo quy định của pháp luật;

c) Cơ quan thuế được áp dụng các biện pháp theo quy định của pháp luật để:

c.1) Thu thập thông tin;

c.2) Kiểm tra, đối chiếu và xác minh thông tin;

c.3) Yêu cầu giải trình hoặc bổ sung thông tin.

d) Việc thu thập thông tin để thực hiện trao đổi thông tin theo Hiệp định thuế không phụ thuộc vào việc thông tin đó có phục vụ trực tiếp cho mục đích quản lý thuế trong nước hay không;

đ) Thông tin được yêu cầu cung cấp có thể bao gồm cả thông tin do các tổ chức, cá nhân nắm giữ như sau:

đ.1) Ngân hàng;

đ.2) Tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính;

đ.3) Người được ủy thác, đại lý;

đ.4) Tổ chức, cá nhân khác nắm giữ theo quy định của pháp luật.

e) Việc cung cấp thông tin theo quy định tại Điều này không bị từ chối chỉ vì thông tin đó là bí mật thông tin khách hàng của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài;

g) Cơ quan thuế được sử dụng các quyền hạn thu thập thông tin theo quy định của pháp luật Việt Nam để thực hiện nghĩa vụ trao đổi thông tin theo Hiệp định thuế;

h) Đối với hồ sơ APA song phương hoặc đa phương, người nộp thuế có trách nhiệm cung cấp cho cơ quan thuế các thông tin tương tự như đã cung cấp cho cơ quan thuế Bên ký kết để bảo đảm các Nhà chức trách có thẩm quyền của các Bên có đủ cơ sở xử lý hồ sơ;

i) Trường hợp cơ quan thuế đã áp dụng các biện pháp hợp pháp cần thiết để thu thập thông tin nhưng xác định rằng thông tin không còn tồn tại theo chế độ lưu trữ hồ sơ hoặc không thể thu thập được theo quy định của pháp luật Việt Nam, Cục Thuế thông báo cho Nhà chức trách có thẩm quyền của Bên ký kết về việc không thể cung cấp thông tin.

4. Trao đổi thông tin thuế tự động

a) Việc thu thập, quản lý và trao đổi thông tin thuế theo phương thức tự động được thực hiện theo quy định tại các Hiệp định thuế, Điều ước quốc tế về thuế khác hoặc thỏa thuận quốc tế về thuế liên quan đến trao đổi thông tin thuế;

b) Cơ quan thuế thực hiện trao đổi thông tin thuế tự động theo phạm vi, đối tượng áp dụng, phương thức trao đổi, thời hạn, định dạng dữ liệu và các yêu cầu kỹ thuật quy định tại Hiệp định thuế, Điều ước quốc tế về thuế khác, thỏa thuận quốc tế về thuế và pháp luật Việt Nam;

c) Cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan có trách nhiệm cung cấp thông tin theo quy định của pháp luật để phục vụ việc thực hiện các cơ chế trao đổi thông tin thuế tự động.

5. Bảo mật và sử dụng thông tin

a) Thông tin nhận được hoặc cung cấp theo Hiệp định thuế, Điều ước quốc tế về thuế khác hoặc thỏa thuận quốc tế về thuế phải được bảo mật theo quy định của pháp luật Việt Nam và quy định của Hiệp định thuế, Điều ước quốc tế về thuế khác hoặc thỏa thuận quốc tế về thuế;

b) Thông tin trao đổi chỉ được sử dụng cho các mục đích sau đây và phải phù hợp quy định tại Hiệp định thuế, Điều ước quốc tế về thuế khác hoặc thỏa thuận quốc tế về thuế:

b.1) Áp dụng Hiệp định thuế;

b.2) Quản lý, xác định nghĩa vụ thuế;

b.3) Xác minh và xử lý vi phạm pháp luật về thuế;

b.4) Giải quyết khiếu nại, tranh chấp hoặc tố tụng về thuế;

b.5) Thực hiện thủ tục MAP hoặc APA.

c) Thông tin trao đổi chỉ được cung cấp cho:

c.1) Cơ quan thuế nước ngoài;

c.2) Cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền;

c.3) Cơ quan tiến hành tố tụng;

c.4) Cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan trực tiếp đến việc xác định, thu, cưỡng chế thu thuế hoặc giải quyết tranh chấp về thuế. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân được tiếp cận thông tin có trách nhiệm giữ bí mật thông tin theo quy định của pháp luật.

d) Thông tin nhận được từ cơ quan thuế nước ngoài được quản lý và bảo vệ theo chế độ bảo mật tương tự như thông tin do cơ quan thuế Việt Nam thu thập theo quy định của pháp luật Việt Nam;

đ) Việc sử dụng thông tin cho mục đích khác ngoài mục đích quy định tại điểm b khoản 5 Điều này chỉ được thực hiện khi pháp luật của cả hai Bên ký kết cho phép và Nhà chức trách có thẩm quyền của Bên cung cấp thông tin chấp thuận, trừ

trường hợp quy định tại Hiệp định thuế, Điều ước quốc tế về thuế khác cho phép sử dụng thông tin mà không cần Bên cung cấp thông tin chấp thuận.

**Điều 56. Hỗ trợ thu thuế**

Việt Nam và Bên ký kết sẽ hỗ trợ nhau trong việc thu các khoản thu theo nội dung điều khoản hỗ trợ thu thuế tại các Hiệp định thuế mà Việt Nam đã ký kết theo nguyên tắc:

1. Việt Nam đề nghị Bên ký kết hỗ trợ đôn đốc thu thuế đối với các khoản tiền thuế nợ của cá nhân, doanh nghiệp, tổ chức tại Việt Nam khi cá nhân, người đại diện pháp luật của doanh nghiệp, tổ chức tại Việt Nam đang cư trú tại Bên ký kết.

2. Cơ quan thuế Việt Nam hỗ trợ đôn đốc thu thuế theo đề nghị của Bên ký kết đối với các khoản nợ thuế phải nộp của cá nhân, doanh nghiệp, tổ chức tại Bên ký kết khi cá nhân, người đại diện pháp luật của doanh nghiệp, tổ chức tại Bên ký kết đang cư trú và có hoạt động sản xuất kinh doanh tại Việt Nam theo quy định của pháp luật về quản lý thuế và phù hợp với thực tiễn quản lý thuế của Việt Nam.

3. Cơ quan thuế Việt Nam có trách nhiệm hỗ trợ Bên ký kết thu thuế thông qua việc thông báo, đôn đốc khoản nợ thuế của người nộp thuế mà Bên ký kết đề nghị hỗ trợ thu thuế.

4. Trong quá trình hỗ trợ thu thuế cơ quan thuế Việt Nam sẽ ưu tiên thu các khoản nợ phát sinh tại Việt Nam.

5. Cơ quan thuế Việt Nam không hỗ trợ thu thuế theo đề nghị của Bên ký kết trong các trường hợp sau: Khoản đề nghị hỗ trợ thu thuế đang bị tranh chấp; việc hỗ trợ đòi hỏi phải áp dụng các biện pháp hành chính khác với quy định của pháp luật hoặc thông lệ quản lý hành chính của Việt Nam hoặc của Bên ký kết; việc thực hiện hỗ trợ thu thuế trái với quy định pháp luật của Việt Nam; Bên ký kết chưa áp dụng các biện pháp hợp lý để thu hồi hoặc bảo toàn khoản nợ thuế theo quy định pháp luật của mình; hoặc khi gánh nặng hành chính phát sinh đối với Việt Nam không tương xứng với lợi ích mà Bên ký kết nhận được.

6. Cơ quan thuế Việt Nam mở tài khoản tạm thu tại Kho bạc Nhà nước và phối hợp với Kho bạc Nhà nước xây dựng quy trình thu, chuyển trả khoản tiền thu được theo cơ chế hỗ trợ thu thuế.

**Điều 57. Miễn trừ đối với các thành viên cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự**

1. Theo Hiệp định thuế, các quy định tại Hiệp định thuế sẽ không ảnh hưởng đến quyền miễn trừ của các thành viên cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự được quy định trong các điều ước quốc tế mà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký kết hoặc gia nhập.

2. Quy định về miễn trừ đối với các thành viên cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự như trên được nêu tại Điều khoản Các thành viên cơ quan đại diện ngoại giao và cơ quan lãnh sự của Hiệp định thuế.

## Chương III

## THỦ TỤC THỎA THUẬN SONG PHƯƠNG (MAP)

### Mục 1

### CÁC TRƯỜNG HỢP TỪ CHỐI MAP

**Điều 58. Nhà chức trách có thẩm quyền của Việt Nam từ chối đề nghị áp dụng MAP trong các trường hợp sau**

1. Hồ sơ đề nghị áp dụng MAP không thuộc thẩm quyền giải quyết của nhà chức trách có thẩm quyền của Việt Nam.

2. Hồ sơ đề nghị áp dụng MAP quá thời hạn 03 năm (hoặc 02 năm tùy theo quy định của Hiệp định thuế) kể từ ngày cơ quan thuế Việt Nam hoặc Bên ký kết, tùy từng trường hợp, ra thông báo về việc xử lý về thuế mà đối tượng cư trú của Bên ký kết hoặc Việt Nam cho rằng không phù hợp với quy định của Hiệp định thuế giữa Việt Nam và Bên ký kết.

3. Người đề nghị áp dụng MAP chưa thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ đã được thông báo tại các quyết định xử lý về thuế của cơ quan thuế Việt Nam hoặc Bên ký kết, tùy từng trường hợp, trước và trong quá trình đề nghị áp dụng MAP, trừ trường hợp cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định tạm đình chỉ thực hiện quyết định tính thuế, quyết định ấn định thuế của cơ quan thuế.

4. Người đề nghị áp dụng MAP hoặc đối tượng liên kết đang được kiểm tra và chưa có Biên bản kiểm tra thuế chính thức.

5. Có căn cứ xác định người đề nghị áp dụng MAP lợi dụng hoặc đề nghị áp dụng MAP nhằm đạt được lợi ích thuế trái với mục tiêu và bản chất của Hiệp định thuế hoặc nhằm thực hiện hành vi tránh thuế, trốn thuế.

6. Cục Thuế xác định nghĩa vụ thuế của người đề nghị áp dụng MAP phù hợp với quy định của Hiệp định thuế.

Trong trường hợp từ chối đề nghị áp dụng MAP, nhà chức trách có thẩm quyền của Việt Nam ban hành Thông báo từ chối đề nghị áp dụng MAP theo Mẫu số 03/MAP tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này (hoặc thư từ chối đề nghị áp dụng MAP gửi nhà chức trách có thẩm quyền của Bên ký kết).

### Mục 2

### QUY TRÌNH XỬ LÝ ĐỀ NGHỊ ÁP DỤNG MAP

**Điều 59. Trình tự giải quyết đề nghị áp dụng MAP**

Trình tự giải quyết đề nghị áp dụng MAP bao gồm các giai đoạn sau:

1. Tiếp nhận hồ sơ đề nghị MAP (từ người nộp thuế và cơ quan thuế nước ngoài).

2. Rà soát, phân tích hồ sơ đề nghị MAP.

3. Trao đổi quan điểm, đàm phán MAP và xác nhận kết quả trao đổi bằng văn bản của người nộp thuế.

4. Kết thúc và thực hiện MAP.

**Điều 60. Tiếp nhận hồ sơ đề nghị MAP**

1. Tiếp nhận hồ sơ đề nghị MAP từ người nộp thuế là đối tượng cư trú của Việt Nam:

a) Người nộp thuế gửi hồ sơ đề nghị áp dụng MAP đến Cục Thuế. Hồ sơ bao gồm:

a.1) Văn bản đề nghị áp dụng thủ tục thỏa thuận song phương theo mẫu số 01/DTA-MAP tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này;

a.2) Báo cáo tài chính và tờ khai thuế liên quan đến đề nghị áp dụng MAP;

a.3) Tài liệu liên quan đến thông báo xác định nghĩa vụ thuế của cơ quan thuế nước ngoài hoặc của cơ quan thuế Việt Nam;

a.4) Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết của người nộp thuế của kỳ tính thuế đề nghị áp dụng MAP (đối với MAP về xác định giá chuyển nhượng);

a.5) Thông tin, tài liệu, hợp đồng, mô tả chi tiết thực tế về giao dịch, hoạt động liên quan đến việc xác định nghĩa vụ thuế và cơ sở lập luận của người đề nghị áp dụng MAP về điều khoản Hiệp định thuế mà cơ quan thuế nước ngoài áp dụng chưa phù hợp với quy định của Hiệp định thuế, phân tích của người đề nghị liên quan đến việc xác định nghĩa vụ thuế;

a.6) Tài liệu chứng minh việc nộp thuế trong trường hợp người đề nghị đã nộp số thuế liên quan đến đề nghị áp dụng MAP;

a.7) Bản sao văn bản đề nghị áp dụng thủ tục MAP và các tài liệu kèm theo trong trường hợp người đề nghị đã hoặc sẽ nộp đề nghị áp dụng MAP cho cơ quan thuế nước ngoài;

a.8) Bản sao văn bản đề nghị khiếu nại và tài liệu kèm theo trong trường hợp người đề nghị đã hoặc sẽ nộp văn bản khiếu nại theo cơ chế giải quyết khiếu nại khác trong và ngoài Việt Nam và kết quả giải quyết khiếu nại (nếu có).

b) Sau khi nhận được đầy đủ hồ sơ đề nghị áp dụng MAP từ người nộp thuế là đối tượng cư trú của Việt Nam, Cục Thuế thực hiện MAP với cơ quan thuế nước ngoài theo quy định của Hiệp định thuế và trình tự, thủ tục được hướng dẫn tại Thông tư này.

Trường hợp người nộp thuế không thể cung cấp đủ thông tin, tài liệu theo yêu cầu của Hồ sơ đề nghị áp dụng MAP, đề nghị người nộp thuế có văn bản giải trình theo mẫu số 01/DTA-MAP tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này để Cục Thuế xem xét, quyết định.

2. Tiếp nhận đề nghị MAP từ cơ quan thuế Bên ký kết:

Trường hợp Nhà chức trách có thẩm quyền của Việt Nam nhận được đề nghị MAP do cơ quan thuế của Bên ký kết gửi, nhà chức trách có thẩm quyền của Việt Nam gửi nhà chức trách có thẩm quyền của Bên ký kết thư xác nhận đã nhận được đề nghị áp dụng MAP.

**Điều 61. Rà soát, phân tích hồ sơ đề nghị MAP**

1. Đối với hồ sơ đề nghị MAP từ người nộp thuế:

a) Rà soát hồ sơ đề nghị MAP

Cục Thuế kiểm tra tính đầy đủ và hợp lệ của hồ sơ, làm rõ các thông tin, tài liệu cần thiết để xác định việc đề nghị MAP có thuộc phạm vi, điều kiện áp dụng MAP theo Hiệp định thuế hay không.

Khi kết thúc rà soát, Cục Thuế:

a.1) Thông báo bằng văn bản cho người nộp thuế về việc chấp nhận đề nghị áp dụng MAP theo mẫu số 02/MAP tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này; hoặc

a.2) Thông báo việc từ chối đề nghị áp dụng MAP theo mẫu số 03/MAP tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này; hoặc

a.3) Ban hành Thông báo đề nghị bổ sung thông tin, tài liệu theo mẫu số 01/TB-BSTT-NNT ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC.

b) Cục Thuế thực hiện việc phân tích hồ sơ đề nghị áp dụng MAP trên cơ sở xem xét tổng hợp các thông tin, tài liệu do người nộp thuế cung cấp, đối chiếu với quy định của Hiệp định thuế và pháp luật thuế trong nước để đánh giá tính hợp lý, đầy đủ và có căn cứ của đề nghị. Trong quá trình này, Cục Thuế có thể yêu cầu người nộp thuế hoặc nhà chức trách có thẩm quyền của Bên ký kết Hiệp định thuế bổ sung thông tin, tài liệu, đồng thời chủ động phối hợp với các đơn vị thuộc ngành thuế và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan để thu thập, kiểm tra, xác minh thông tin, bằng chứng thực tế, cũng như tham khảo thông lệ quốc tế và kinh nghiệm xử lý các trường hợp MAP tương tự nhằm bảo đảm việc giải quyết hồ sơ khách quan, phù hợp với quy định pháp luật và chuẩn mực quốc tế.

2. Đối với đề nghị MAP từ cơ quan thuế Bên ký kết

a) Cục Thuế thực hiện trao đổi với cơ quan thuế Bên ký kết để giải quyết đề nghị MAP theo quy định của Hiệp định thuế liên quan;

b) Người nộp thuế tại Việt Nam và các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan có trách nhiệm cung cấp thông tin, tài liệu theo yêu cầu của Cục Thuế phục vụ việc giải quyết đề nghị MAP.

**Điều 62. Giải quyết đơn phương đề nghị áp dụng MAP**

1. Giải quyết đơn phương là việc Cục Thuế xác định đề nghị MAP của người nộp thuế là đối tượng cư trú của Việt Nam phù hợp với các quy định của Hiệp định thuế có liên quan và không cần tiến hành trao đổi bản quan điểm, đàm phán với cơ quan thuế Bên ký kết.

2. Cục Thuế thông báo cho người nộp thuế và cơ quan thuế Bên ký kết trong trường hợp đề nghị áp dụng MAP đã được giải quyết đơn phương.

**Điều 63. Trao đổi bản quan điểm, đàm phán MAP và ý kiến của người nộp thuế**

1. Trao đổi bản quan điểm: Cục Thuế trao đổi với nhà chức trách có thẩm quyền của Bên ký kết Bản quan điểm của mỗi Bên để giải quyết việc đánh thuế không phù hợp với quy định của Hiệp định thuế liên quan.

2. Đàm phán MAP: Sau khi trao đổi các bản quan điểm, trường hợp chưa đạt được thỏa thuận thông qua trao đổi bằng văn bản, Cục Thuế tiến hành đàm phán với nhà chức trách có thẩm quyền của Bên ký kết theo hình thức trực tiếp hoặc trực tuyến hoặc qua điện thoại.

3. Trường hợp đề nghị MAP từ phía người nộp thuế: sau khi kết thúc quá trình trao đổi bản quan điểm, đàm phán MAP và hai nhà chức trách có thẩm quyền đạt được thỏa thuận chung, Cục Thuế gửi văn bản đề nghị người nộp thuế có ý kiến phản đối hoặc không phản đối đối với dự thảo thỏa thuận chung nêu trên.

Trường hợp thỏa thuận chung không giải quyết được việc đánh thuế trùng hoặc việc đánh thuế không phù hợp với quy định của Hiệp định thuế đối với trường hợp của người nộp thuế, Cục Thuế thông báo bằng văn bản để người nộp thuế biết.

Người nộp thuế không được chỉ chấp nhận một phần dự thảo thỏa thuận chung (một số vấn đề hoặc kỳ tính thuế nhất định tại dự thảo thỏa thuận chung). Trong trường hợp phức tạp, Cục Thuế và nhà chức trách có thẩm quyền của Bên ký kết nhận thấy khó đạt được thỏa thuận chung thì có thể chia thỏa thuận đề xuất thành các phần khác nhau.

**Điều 64. Kết thúc hồ sơ đề nghị áp dụng MAP**

Hồ sơ đề nghị MAP kết thúc trong các trường hợp sau:

1. Giải quyết đơn phương theo hướng dẫn tại Điều 62 của Thông tư này.

2. Rút đề nghị MAP

a) Cục Thuế thực hiện kết thúc hồ sơ MAP trong trường hợp người nộp thuế có văn bản đề nghị rút hồ sơ MAP hoặc khi nhận được thông báo từ nhà chức trách có thẩm quyền của Bên ký kết về việc người nộp thuế của Bên ký kết đã rút đề nghị MAP;

b) Việc rút đề nghị MAP có thể diễn ra tại bất kỳ thời điểm nào trước khi thỏa thuận chung về MAP được ký kết. Người nộp thuế không được rút một phần hoặc từng phần của đề nghị MAP.

3. Đề nghị áp dụng MAP được kết thúc trên cơ sở kết quả đàm phán giữa nhà chức trách có thẩm quyền của Việt Nam và nhà chức trách có thẩm quyền của Bên ký kết.

4. Bất kỳ lý do nào khác khiến hồ sơ đề nghị MAP không thể được giải quyết, có thể bao gồm các lý do sau: người nộp thuế bị phá sản, giải thể hoặc chấm dứt tồn tại; hoặc dù đã đạt được thỏa thuận MAP nhưng không thể thực hiện được theo quy

định của Hiệp định thuế liên quan hoặc pháp luật thuế trong nước của một trong hai Bên ký kết.

Cục Thuế ban hành Thông báo gửi người nộp thuế theo mẫu số 04/MAP tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này khi kết thúc hồ sơ MAP.

## Mục 3

## THỰC HIỆN MAP

### Điều 65. Thực hiện thỏa thuận MAP, theo dõi và giám sát việc thực hiện MAP

Trên cơ sở thỏa thuận chung được thống nhất bằng văn bản giữa hai nhà chức trách có thẩm quyền và ý kiến chấp thuận của người nộp thuế, việc thực hiện thỏa thuận MAP được thực hiện như sau:

1. Cục Thuế gửi công văn cho cơ quan thuế quản lý trực tiếp người nộp thuế đề nghị thực hiện các biện pháp quản lý thuế theo quy định, đồng thời gửi người nộp thuế liên quan để biết và thực hiện.

2. Cơ quan thuế quản lý trực tiếp người nộp thuế thực hiện điều chỉnh cơ sở tính thuế hoặc thực hiện các biện pháp quản lý thuế cần thiết khác theo hướng dẫn bằng văn bản của Cục Thuế. Người nộp thuế có liên quan có nghĩa vụ thực hiện theo hướng dẫn của cơ quan thuế.

3. Trường hợp việc thực hiện thỏa thuận MAP dẫn đến số tiền thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt đã nộp lớn hơn số phải nộp thì cơ quan thuế thực hiện điều chỉnh nghĩa vụ thuế, xác định số nộp thừa và xử lý theo quy định về xử lý số tiền thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa của pháp luật về quản lý thuế.

4. Cục Thuế chịu trách nhiệm theo dõi, giám sát việc thực hiện MAP.

5. Thỏa thuận MAP chỉ áp dụng đối với trường hợp cụ thể và các kỳ tính thuế liên quan, không tạo thành tiền lệ để áp dụng cho các trường hợp, người nộp thuế hoặc kỳ tính thuế khác.

# Chương IV

# THỎA THUẬN TRƯỚC VỀ PHƯƠNG PHÁP XÁC ĐỊNH GIÁ TÍNH THUẾ

## Mục 1

## ĐỀ NGHỊ ÁP DỤNG APA

### Điều 66. Đối tượng đề nghị áp dụng APA

Tổ chức sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ là người nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo phương pháp kê khai, thực hiện giao dịch với các bên có quan hệ liên kết và có đề nghị với cơ quan thuế về việc áp dụng APA. Các bên có quan hệ liên kết được quy định tại Điều 5 Nghị định số 255/2026/NĐ-CP.

**Điều 67. Giao dịch được đề nghị áp dụng APA**

1. Giao dịch được đề nghị áp dụng APA là các giao dịch liên kết được quy định tại khoản 1 Điều 4 Nghị định số 255/2026/NĐ-CP.

2. Giao dịch được đề nghị áp dụng APA theo quy định tại khoản 1 Điều này phải đáp ứng đồng thời các điều kiện sau:

a) Giao dịch thực tế đã phát sinh trong hoạt động sản xuất kinh doanh của người nộp thuế và sẽ tiếp tục diễn ra trong giai đoạn đề nghị áp dụng APA;

b) Giao dịch có cơ sở để xác định được bản chất giao dịch quyết định nghĩa vụ thuế và có cơ sở để phân tích, so sánh, lựa chọn đối tượng so sánh độc lập theo quy định tại Điều 6 và Điều 7 Nghị định số 255/2026/NĐ-CP dựa trên các thông tin, dữ liệu theo quy định tại khoản 3 Điều 31 Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15;

c) Giao dịch không thuộc trường hợp có tranh chấp, khiếu nại về thuế đối với giao dịch liên kết đó;

d) Giao dịch được thực hiện minh bạch, không nhằm mục đích trốn, tránh thuế hoặc lợi dụng Hiệp định thuế.

**Điều 68. Hình thức APA**

1. APA đơn phương là thỏa thuận được ký kết giữa cơ quan thuế Việt Nam và người nộp thuế đề nghị áp dụng APA.

2. APA song phương là thỏa thuận được ký kết giữa cơ quan thuế Việt Nam và cơ quan thuế đối tác trên cơ sở Hiệp định thuế nhằm xác định phương pháp xác định giá giao dịch liên kết đối với các giao dịch thuộc phạm vi APA của người nộp thuế đề nghị áp dụng APA.

3. APA đa phương là thỏa thuận được ký kết giữa cơ quan thuế Việt Nam và nhiều cơ quan thuế đối tác trên cơ sở Hiệp định thuế nhằm xác định phương pháp xác định giá giao dịch liên kết đối với các giao dịch thuộc phạm vi APA của người nộp thuế đề nghị áp dụng APA.

**Điều 69. Thẩm quyền giải quyết hồ sơ APA**

1. APA song phương và đa phương:

a) Cục Thuế chủ trì tiếp nhận hồ sơ, rà soát, phân tích và xây dựng phương án đàm phán, ký kết, sửa đổi, gia hạn, thu hồi, hủy bỏ APA.

Trường hợp APA có tính chất phức tạp, liên quan đến nhiều quốc gia hoặc có liên quan đến các nội dung thuộc phạm vi quản lý của nhiều cơ quan nhà nước, Cục Thuế báo cáo Bộ Tài chính để xin ý kiến đối với phương án đàm phán APA trước khi trao đổi, đàm phán chính thức với cơ quan thuế đối tác;

b) Cơ quan thuế quản lý trực tiếp người nộp thuế đề nghị áp dụng APA có trách nhiệm kiểm tra, giám sát việc thực hiện APA đã ký kết.

2. APA đơn phương: Thẩm quyền tiếp nhận, rà soát, phân tích và xử lý hồ sơ đề nghị áp dụng APA đơn phương do Cục Thuế quyết định và phân công cho các đơn vị thuộc cơ quan thuế thực hiện theo quy định.

## Mục 2

## QUY TRÌNH XỬ LÝ ĐỀ NGHỊ ÁP DỤNG APA

### Điều 70. Trình tự giải quyết đề nghị áp dụng APA

Trước khi nộp hồ sơ chính thức, người nộp thuế có thể đề nghị cơ quan thuế thực hiện họp tham vấn để trao đổi sơ bộ về phạm vi giao dịch, phương pháp xác định giá giao dịch liên kết, hồ sơ, tài liệu và các thông tin, dữ liệu liên quan đến đề nghị áp dụng APA. Họp tham vấn không phải là thủ tục bắt buộc trước khi nộp hồ sơ đề nghị áp dụng APA.

Việc giải quyết đề nghị áp dụng APA được thực hiện theo trình tự sau:

1. Nộp hồ sơ chính thức.

2. Rà soát, phân tích và xây dựng phương án đàm phán.

3. Trao đổi, đàm phán các nội dung APA.

4. Ký kết và lưu hành APA.

### Điều 71. Nộp hồ sơ chính thức

1. Người nộp thuế nộp đề nghị áp dụng APA chính thức theo Mẫu số 01/APA-ĐN tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Hồ sơ đề nghị áp dụng APA được lập bằng ngôn ngữ tiếng Việt; trường hợp hồ sơ đề nghị áp dụng APA song phương, đa phương thì hồ sơ được lập bằng ngôn ngữ tiếng Việt và có bản dịch bằng tiếng Anh; đối với các tài liệu gốc được viết bằng ngôn ngữ khác thì phải có bản dịch tiếng Việt và bản dịch tiếng Anh (đối với hồ sơ APA song phương, đa phương) gửi kèm bản tài liệu gốc. Người nộp thuế ký tên, đóng dấu trên bản dịch và chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung bản dịch.

Trường hợp hồ sơ có số lượng đính kèm lớn và việc dịch toàn bộ nội dung sang tiếng Việt để gửi cùng thời hạn với hồ sơ đề nghị áp dụng APA là không phù hợp, người nộp thuế phải tóm tắt nội dung, giải trình lý do và nêu rõ địa điểm và phương thức lưu giữ tài liệu để cơ quan thuế có thể tiếp cận và tìm hiểu khi có yêu cầu.

3. Đối với APA song phương, đa phương, nội dung thông tin, dữ liệu trong hồ sơ được nộp cho cơ quan thuế Việt Nam và cơ quan thuế nước ngoài phải thống nhất và không ít hơn các thông tin, dữ liệu được quy định tại Điều này.

### Điều 72. Rà soát, phân tích hồ sơ đề nghị áp dụng APA

1. Cơ quan thuế tiến hành rà soát, phân tích hồ sơ đề nghị áp dụng APA của người nộp thuế nhằm kiểm tra, đối chiếu, xác định và đánh giá tính đầy đủ, chính xác, hợp pháp, hợp lý, hợp lệ của các thông tin, dữ liệu do người nộp thuế cung cấp;

trên cơ sở đó xác định phương pháp xác định giá giao dịch liên kết và đối tượng so sánh được phù hợp để xác định mức giá, tỷ suất lợi nhuận hoặc tỷ lệ phân bổ lợi nhuận đối với các giao dịch thuộc phạm vi đề nghị áp dụng APA.

2. Trong quá trình rà soát và phân tích, cơ quan thuế có thể áp dụng các biện pháp sau:

a) Yêu cầu người nộp thuế và tổ chức, cá nhân khác có liên quan giải trình, làm rõ các thông tin trong hồ sơ đề nghị áp dụng APA;

b) Áp dụng các biện pháp quản lý thuế đối với người nộp thuế để xác minh tính đầy đủ, chính xác, hợp pháp, hợp lý, hợp lệ của các thông tin, tài liệu do người nộp thuế cung cấp.

3. Trong quá trình rà soát, phân tích hồ sơ, các cuộc họp hoặc khảo sát thực tế tại trụ sở người nộp thuế được cơ quan thuế và người nộp thuế lập thành Biên bản ghi nhận kết quả; đại diện cơ quan thuế phụ trách xử lý hồ sơ APA hoặc Trưởng đoàn khảo sát chịu trách nhiệm ký Biên bản.

4. Đối với hồ sơ áp dụng APA song phương hoặc đa phương, nếu cơ quan thuế Bên ký kết yêu cầu người nộp thuế cung cấp, giải trình thông tin, dữ liệu (không phân biệt thông tin, dữ liệu thuộc hồ sơ nộp ban đầu hay bổ sung), người nộp thuế có trách nhiệm cung cấp các tài liệu này cho cơ quan thuế nhằm đảm bảo nhà chức trách có thẩm quyền của các cơ quan thuế tham gia trong APA đều được cung cấp thông tin thống nhất và đủ để giải quyết hồ sơ.

5. Trường hợp trong quá trình giải quyết hồ sơ, cơ quan thuế cần thực hiện trao đổi thông tin với cơ quan thuế Bên ký kết thì người nộp thuế cũng sẽ được thông báo khái quát về nội dung thông tin được trao đổi và thông tin khi tiếp nhận được sẽ được sử dụng làm tài liệu, bằng chứng trong đàm phán, ký kết APA trừ trường hợp thông tin thuộc diện không được tiết lộ cho người nộp thuế theo quy định về trao đổi thông tin theo Hiệp định thuế. Thông tin được trao đổi phải được bảo mật theo quy định tại khoản 5 Điều 55 Thông tư này.

**Điều 73. Thủ tục thỏa thuận song phương**

1. Người nộp thuế là đối tượng cư trú thuế tại Việt Nam đề nghị áp dụng APA song phương, đa phương và cần cơ quan thuế thực hiện việc liên lạc, xúc tiến với cơ quan thuế Bên ký kết để thảo luận, đàm phán thì khi nộp hồ sơ chính thức phải điền các thông tin theo Mẫu số 01/APA-ĐN tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này, bao gồm các thông tin:

a) Giải thích lý do đề nghị áp dụng APA song phương hoặc đa phương;

b) Tóm tắt lý do đề nghị thực hiện thủ tục thỏa thuận song phương;

c) Các chứng từ, tài liệu do cơ quan thuế Bên ký kết lưu hành có liên quan (bao gồm nhưng không hạn chế đối với: thông báo hoặc quyết định về truy thu, điều chỉnh nghĩa vụ thuế có thể dẫn đến đánh thuế trùng đối với thu nhập từ giao dịch liên kết).

2. Sau khi nhận được đề nghị thực hiện thủ tục thỏa thuận song phương và hồ sơ đề nghị áp dụng APA chính thức, nhà chức trách có thẩm quyền của Cục Thuế thực hiện việc liên lạc, trao đổi với nhà chức trách có thẩm quyền của cơ quan thuế Bên ký kết theo quy định về thủ tục thỏa thuận song phương theo Hiệp định thuế có liên quan.

**Điều 74. Trao đổi, đàm phán nội dung APA**

1. Cơ quan thuế thực hiện trao đổi, đàm phán nội dung APA với người nộp thuế trong trường hợp đề nghị áp dụng APA đơn phương hoặc với cơ quan thuế Bên ký kết trong trường hợp đề nghị áp dụng APA song phương, đa phương nhằm thống nhất phương pháp xác định giá giao dịch liên kết, đối tượng so sánh, các giả định trọng yếu và các nội dung khác thuộc phạm vi APA.

Việc trao đổi, đàm phán được thực hiện thông qua các hình thức họp, gặp mặt trực tiếp, điện thoại, truyền hình trực tuyến hoặc trao đổi văn bản. Kết quả của từng lần trao đổi, đàm phán được các bên tham gia ghi nhận bằng văn bản.

2. Trong quá trình trao đổi, đàm phán song phương, đa phương giữa các cơ quan thuế có liên quan, trường hợp cần thiết và được Cục Thuế và cơ quan thuế Bên ký kết chấp thuận, người nộp thuế có thể cử đại diện tham dự theo thư mời của cơ quan thuế để giải trình về các vấn đề liên quan.

Cơ quan thuế trao đổi với người nộp thuế về tiến độ xử lý hồ sơ và có thể thông báo các thông tin tóm tắt về kết quả đàm phán cho người nộp thuế phù hợp với quy định về bảo mật thông tin và phạm vi trao đổi với cơ quan thuế Bên ký kết; đồng thời có thể yêu cầu người nộp thuế giải trình các nội dung có liên quan.

3. Trong quá trình trao đổi, đàm phán hồ sơ APA mới hoặc hồ sơ đề nghị gia hạn APA, cơ quan thuế có thể tham khảo các thông tin, dữ liệu và nội dung đã trao đổi trong quá trình xử lý hồ sơ APA trước đó nếu phù hợp với tình hình thực tế của người nộp thuế và giai đoạn đề nghị áp dụng APA.

**Điều 75. Dừng giải quyết hồ sơ đề nghị áp dụng APA trước khi ký kết**

1. Cơ quan thuế dừng giải quyết hồ sơ đề nghị áp dụng APA khi phát sinh một trong các trường hợp sau:

a) Việc tiếp tục giải quyết đề nghị áp dụng APA không đáp ứng được các nguyên tắc áp dụng APA quy định tại Điều 4 Thông tư này;

b) Các bên liên quan không thống nhất được nội dung APA trước khi kết thúc giai đoạn đề nghị áp dụng APA;

c) Cơ quan thuế sử dụng các biện pháp quản lý thuế và phát hiện người nộp thuế cung cấp thông tin sai, không đầy đủ hoặc không trung thực có ảnh hưởng đến việc xác định giá giao dịch liên kết hoặc kết quả APA mà người nộp thuế không có căn cứ, tài liệu phù hợp để giải trình hoặc chứng minh;

d) Người nộp thuế hoặc cơ quan thuế đối tác đề nghị dừng giải quyết đề nghị áp dụng APA.

2. Cơ quan thuế thông báo cho người nộp thuế (đối với APA đơn phương) hoặc cho người nộp thuế, đồng thời thông báo hoặc xác nhận với cơ quan thuế nước ngoài (đối với APA song phương hoặc đa phương) về việc dừng giải quyết hồ sơ đề nghị áp dụng APA.

**Điều 76. Ký kết và lưu hành APA**

1. Dự thảo APA sau khi đã được cơ quan thuế và người nộp thuế hoặc các cơ quan thuế có liên quan thống nhất toàn bộ nội dung được gọi là dự thảo cuối cùng và được ký kết, lưu hành.

2. Bản dự thảo APA cuối cùng phải bao gồm ít nhất các nội dung sau:

a) Tên, địa chỉ của các bên liên kết tham gia APA;

b) Mô tả các giao dịch liên kết thuộc phạm vi APA;

c) Phương pháp xác định giá giao dịch liên kết làm cơ sở tính thuế, cách thức xác định, tính toán các số liệu về mức giá, tỷ suất lợi nhuận gộp, tỷ suất lợi nhuận thuần và tỷ lệ phân bổ lợi nhuận làm cơ sở tính thuế có liên quan đến giao dịch liên kết thuộc diện áp dụng APA (bao gồm cả khoảng giá trị giao dịch độc lập chuẩn nếu phù hợp);

d) Các giả định có thể gây ảnh hưởng trọng yếu, đáng kể, tác động đến quá trình thực hiện APA (bao gồm cả các nội dung phân tích, dự báo);

đ) Các quy định về trách nhiệm, nghĩa vụ của người nộp thuế;

e) Các quy định về trách nhiệm, nghĩa vụ của cơ quan thuế;

g) Quy định về hiệu lực áp dụng;

h) Các quy định khác phù hợp với các quy định pháp lý về việc thực hiện nghĩa vụ thuế có liên quan đến thỏa thuận APA;

i) Các phụ lục (nếu có).

3. Đối với trường hợp APA đơn phương, dự thảo cuối cùng sẽ được cơ quan thuế gửi kèm văn bản thông báo về việc ký kết chính thức; người đại diện theo pháp luật của người nộp thuế thực hiện ký, đóng dấu vào bản dự thảo APA cuối cùng và gửi lại cho cơ quan thuế để ký và lưu hành.

4. Đối với trường hợp APA song phương hoặc đa phương, Cục Thuế lập dự thảo cuối cùng dựa trên các điều khoản đã được thống nhất giữa Cục Thuế và cơ quan thuế Bên ký kết và gửi cho người nộp thuế kèm công văn yêu cầu người nộp thuế trả lời bằng văn bản về việc chấp thuận nội dung bản dự thảo cuối cùng. Nhà chức trách có thẩm quyền của các cơ quan thuế tham gia APA thực hiện ký kết APA song phương, đa phương. Cục Thuế có trách nhiệm thông báo và triển khai việc thực hiện APA song phương hoặc đa phương.

5. Ngôn ngữ chính thức được sử dụng trong văn bản APA đơn phương là tiếng Việt; trong APA song phương hoặc đa phương là tiếng Anh, kèm bản dịch tiếng Việt.

## Mục 3

## THỰC HIỆN APA

**Điều 77. Việc điều chỉnh thu nhập chịu thuế trong quá trình thực hiện APA**

1. Trong thời gian APA có hiệu lực, người nộp thuế thực hiện việc điều chỉnh thu nhập chịu thuế phù hợp với mức giá, tỷ suất lợi nhuận gộp, tỷ suất lợi nhuận thuần hoặc tỷ lệ phân bổ lợi nhuận đã được quy định tại APA để thực hiện kê khai, nộp thuế theo quy định.

2. Trường hợp trong quá trình thực hiện APA, nếu có phát sinh các sự kiện làm thay đổi hoặc không còn đáp ứng các giả định trọng yếu của APA đã ký kết, người nộp thuế có trách nhiệm kịp thời báo cáo với cơ quan thuế và đề nghị sửa đổi hoặc hủy bỏ APA theo quy định tại Điều 79 và Điều 80 Thông tư này.

3. Trong thời gian APA có hiệu lực, người nộp thuế có trách nhiệm định kỳ cung cấp báo cáo tuân thủ APA và các thông tin, tài liệu liên quan để cơ quan thuế theo dõi, giám sát việc thực hiện APA trong thời hạn nộp hồ sơ quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về quản lý thuế. Báo cáo tuân thủ APA hằng năm bao gồm tối thiểu các nội dung sau:

a) Việc áp dụng phương pháp xác định giá giao dịch liên kết và việc thực hiện các điều khoản APA trong kỳ tính thuế;

b) Kết quả thực hiện các giao dịch thuộc phạm vi APA so với mức giá, tỷ suất lợi nhuận, tỷ lệ phân bổ lợi nhuận hoặc các chỉ tiêu đã được thống nhất tại APA;

c) Thông tin tài chính, kết quả sản xuất kinh doanh và các thông tin liên quan đến giao dịch thuộc phạm vi APA theo nội dung APA đã ký kết;

d) Việc tiếp tục đáp ứng các giả định trọng yếu của APA và các thay đổi trọng yếu (nếu có) có ảnh hưởng đến APA.

**Điều 78. Gia hạn APA**

1. APA có thể được gia hạn không quá 03 năm.

2. APA có thể được xem xét gia hạn trong trường hợp:

a) Phạm vi giao dịch liên kết và các bên liên kết không có thay đổi mang tính trọng yếu;

b) Các giả định không có thay đổi mang tính trọng yếu;

c) Khoảng giá trị giao dịch độc lập chuẩn hoặc tỷ suất lợi nhuận làm cơ sở phân tích so sánh vẫn phù hợp để tiếp tục áp dụng trong giai đoạn đề nghị gia hạn trên cơ sở các giả định trọng yếu của APA.

3. Thủ tục gia hạn APA:

a) Người nộp thuế đề nghị gia hạn APA nộp đề nghị theo Mẫu số 01/APA-ĐN tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này và nộp hồ sơ gia hạn APA cho cơ quan thuế trước khi APA đã ký hết hạn ít nhất 6 tháng;

b) Thủ tục giải quyết hồ sơ gia hạn APA được thực hiện tương tự như thủ tục đề nghị áp dụng APA chính thức.

**Điều 79. Sửa đổi APA**

1. Việc sửa đổi APA được thực hiện trên cơ sở đề nghị của người nộp thuế hoặc cơ quan thuế.

2. Các trường hợp sửa đổi APA:

a) Các giả định trọng yếu có thay đổi làm ảnh hưởng đến việc thực hiện APA;

b) Thay đổi của pháp luật có tác động tới APA;

c) Nhà chức trách có thẩm quyền của cơ quan thuế Bên ký kết đề nghị sửa đổi APA và được Cục Thuế chấp thuận.

3. Thủ tục giải quyết đề nghị sửa đổi APA được thực hiện tương tự như thủ tục giải quyết đề nghị áp dụng APA.

**Điều 80. Hủy bỏ APA**

1. APA có thể bị hủy bỏ trong các trường hợp sau:

a) Người nộp thuế hay bất kỳ bên liên kết nào liên quan tới giao dịch liên kết không tuân thủ theo các điều khoản và điều kiện của APA;

b) Người nộp thuế có sai sót hoặc có lỗi trọng yếu trong hồ sơ đề nghị áp dụng APA làm ảnh hưởng đến việc thực hiện APA;

c) Người nộp thuế và cơ quan thuế không thống nhất được nội dung sửa đổi APA;

d) Người nộp thuế không thực hiện nghĩa vụ báo cáo, cung cấp thông tin theo APA theo yêu cầu của cơ quan thuế, làm ảnh hưởng đến việc theo dõi, giám sát hoặc thực hiện APA;

đ) Cơ quan thuế Bên ký kết đề nghị hủy bỏ APA và được Cục Thuế chấp thuận;

e) Người nộp thuế nộp hồ sơ xin hủy bỏ APA với lý do hợp lý.

2. Người nộp thuế đề nghị hủy bỏ APA nộp đề nghị theo Mẫu số 01/APA-ĐN tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Cơ quan thuế ban hành văn bản thông báo về việc hủy bỏ APA. Văn bản này bao gồm các nội dung:

a) Lý do hủy bỏ;

b) Ngày hiệu lực của việc hủy bỏ APA.

4. Người nộp thuế thực hiện nghĩa vụ thuế phát sinh từ giao dịch được đề cập tại APA bị hủy bỏ theo quy định hiện hành về xác định giá giao dịch liên kết kể từ ngày việc hủy bỏ APA có hiệu lực.

**Điều 81. Thu hồi APA**

1. APA có thể bị thu hồi trong các trường hợp sau:

a) Người nộp thuế cố ý cung cấp thông tin sai hoặc có hành vi gian lận làm ảnh hưởng đến việc xác định, ký kết hoặc thực hiện APA;

b) Cơ quan thuế Bên ký kết đề nghị thu hồi APA và được Cục Thuế chấp thuận.

2. Cơ quan thuế ban hành văn bản thông báo về việc thu hồi APA. Văn bản thông báo bao gồm các nội dung sau:

a) Lý do thu hồi;

b) Ngày việc thu hồi APA có hiệu lực (tính từ ngày đầu tiên của giai đoạn áp dụng APA).

3. Người nộp thuế thực hiện nghĩa vụ thuế phát sinh từ các giao dịch thuộc phạm vi APA bị thu hồi theo quy định hiện hành về xác định giá giao dịch liên kết kể từ ngày việc thu hồi APA có hiệu lực.

**Điều 82. Bảo mật thông tin**

1. Cơ quan thuế, người nộp thuế và các cơ quan, tổ chức có liên quan có trách nhiệm bảo mật thông tin, dữ liệu được sử dụng trong suốt quá trình giải quyết hồ sơ APA theo quy định về bảo mật thông tin người nộp thuế tại Điều 7 Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15, các văn bản hướng dẫn thi hành và Hiệp định thuế có liên quan.

2. Các thông tin, dữ liệu do người nộp thuế cung cấp trong quá trình đề nghị, trao đổi, đàm phán, ký kết, sửa đổi, gia hạn và thực hiện APA được cơ quan thuế quản lý và sử dụng phục vụ quá trình xử lý, theo dõi và giám sát việc thực hiện APA; không được sử dụng trực tiếp làm chứng cứ, chứng từ hoặc căn cứ phục vụ hoạt động kiểm tra hoặc ấn định thuế đối với người nộp thuế, trừ trường hợp thông tin, dữ liệu đã được người nộp thuế công khai hoặc được cơ quan thuế thu thập từ các nguồn thông tin độc lập theo quy định của pháp luật.

**Điều 83. Hiệu lực APA**

1. APA đã ký kết sẽ có hiệu lực ràng buộc đối với cơ quan thuế và người nộp thuế.

2. Người nộp thuế có thể đề nghị áp dụng APA cho giai đoạn liên tục tối đa 05 năm tính thuế kể từ năm nộp hồ sơ đề nghị áp dụng APA hoặc năm tính thuế liền kề sau đó, nhưng không vượt quá số năm thực tế người nộp thuế đã hoạt động sản xuất kinh doanh và kê khai, nộp thuế thu nhập doanh nghiệp tại Việt Nam.

3. Thời gian có hiệu lực của APA đã ký kết tối đa là 03 năm tính thuế kể từ kỳ tính thuế mà APA được ký kết hoặc từ năm liền kề sau năm ký kết theo nội dung được cơ quan thuế và người nộp thuế thống nhất trong APA.

## Chương V

## ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

**Điều 84. Hiệu lực thi hành**

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

2. Thông tư này thay thế Thông tư số 205/2013/TT-BTC ngày 24 tháng 12 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện các Hiệp định tránh đánh thuế hai lần đối với các loại thuế đánh vào thu nhập và tài sản giữa Việt Nam với các nước có hiệu lực thi hành tại Việt Nam; Thông tư số 45/2021/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn việc áp dụng Thỏa thuận trước về phương pháp xác định giá tính thuế (APA) trong quản lý thuế.

3. Các thủ tục áp dụng Hiệp định thuế được thực hiện theo quy định tại Luật Quản lý thuế và Thông tư số 89/2026/TT-BTC.

4. Đối với hồ sơ đề nghị áp dụng APA nộp trước ngày Thông tư này có hiệu lực nhưng chưa được ký kết và giai đoạn đề nghị áp dụng APA chưa kết thúc tại thời điểm Thông tư này có hiệu lực thì được tiếp tục giải quyết theo quy định tại Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15 và hướng dẫn tại Thông tư này.

5. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, đề nghị các cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để nghiên cứu giải quyết./.

***Nơi nhận:***
- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Trung ương Đảng và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ;
- HĐND, UBND các tỉnh, TP trực thuộc trung ương;
- Sở Tài chính, Thuế các tỉnh, TP trực thuộc trung ương;
- Chi cục Hải quan, Kho bạc Nhà nước các khu vực;
- Cục Kiểm tra văn bản và Tổ chức thi hành pháp luật, Bộ Tư pháp;
- Công báo;
- Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật;
- Cổng pháp luật quốc gia;
- Cổng Thông tin điện tử Chính phủ;
- Cổng Thông tin điện tử Bộ Tài chính;
- Cổng Thông tin điện tử Cục Thuế;
- Các đơn vị thuộc Bộ Tài chính;
- Lưu: VT, CT (CS b).

**KT. BỘ TRƯỞNG**
**THỨ TRƯỞNG**

**Cao Anh Tuấn**

**Phụ lục**

**DANH MỤC MẪU BIỂU**

*(Kèm theo Thông tư số 95/2026/TT-BTC ngày 01 tháng 7 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

| TT | Mẫu số | Tên mẫu biểu |
|---|---|---|
| **I** | **Mẫu biểu đối với MAP** | |
| 1 | 01/DTA-MAP | Đề nghị thủ tục thỏa thuận song phương (MAP) |
| 2 | 02/MAP | Thông báo chấp nhận đề nghị MAP |
| 3 | 03/MAP | Thông báo từ chối đề nghị MAP |
| 4 | 04/MAP | Thông báo kết thúc hồ sơ MAP |
| **II** | **Mẫu biểu đối với APA** | |
| 1 | 01/APA-ĐN | Đề nghị áp dụng APA |

**Mẫu số 01/DTA-MAP**
*(Kèm theo Thông tư số 95/2026/TT-BTC ngày 01/7/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập – tự do – hạnh phúc**

# ĐỀ NGHỊ THỦ TỤC THỎA THUẬN SONG PHƯƠNG (MAP)

Kính gửi: Cục Thuế

**Thông tin về đối tượng đề nghị MAP:**

[01] Tên người nộp thuế:……..

[02] Mã số thuế: | | | | | | | | | | | | | | |

[03] Địa chỉ: ……

[04] Tỉnh/TP:……

[05] Điện thoại: ..... [06] Fax: ..... [07] Email: …..

[08] Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp:……

**Đối tượng nước ngoài liên quan:**

[09] Tên đối tượng nước ngoài liên quan:……..

[10] Nước/Vùng lãnh thổ nơi cư trú:……..

[11] Mã số thuế:…….. ……...

[12] Địa chỉ: ……

[13] Điện thoại: ..... [14] Fax: ..... [15] Email: …….

[16] Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp:……

[17] Mối quan hệ với đối tượng đề nghị MAP:

[ ] Công ty liên kết

[ ] Trụ sở chính – Văn phòng chi nhánh

[ ] Khác. Nêu rõ:……..

Căn cứ quy định tại Hiệp định thuế giữa Việt Nam và …….

…….. đề nghị Cục Thuế tiến hành thủ tục Thỏa thuận song phương (MAP), cụ thể như sau:

[18] Thông tin về thu nhập chịu thuế và số thuế đề nghị MAP:

[18.1] Thông báo của cơ quan thuế về số thuế đề nghị MAP:…

[18.2] Năm tài chính có liên quan:……

[18.3] Khoản thu nhập chịu thuế:.....

[18.4] Số thuế đề nghị MAP:.....

[ ] đã nộp [ ] chưa nộp. Lý do:.....

[19] Điều khoản Hiệp định thuế có liên quan:.....

[20] Quan điểm của người nộp thuế và lý do đề nghị MAP:.....

[21] Người nộp thuế đã từng đề nghị quy trình xử lý khiếu nại khác:

[ ] chưa đề nghị

[ ] đã đề nghị. Nêu cụ thể:.....

[ ] dự kiến đề nghị. Nêu cụ thể:.....

[22] Giải trình khác (nếu có): .....

[23] Danh sách tài liệu gửi kèm: .....

Tôi xin cam đoan tất cả thông tin đã khai trong Đề nghị này và các tài liệu gửi kèm là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về thông tin đã khai./.

*....., ngày..... tháng..... năm.....*

**NGƯỜI ĐỀ NGHỊ**

*(Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có))*

**Mẫu số 02/MAP**
*(Kèm theo Thông tư số 95/2026/TT-BTC ngày 01/7/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

BỘ TÀI CHÍNH
**CỤC THUẾ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: ...../TB-CT

*Hà Nội, ngày ... tháng ... năm ...*

# THÔNG BÁO
## Về việc chấp nhận đề nghị thực hiện Thủ tục thỏa thuận song phương

Ngày ... tháng ... năm ...., Cục Thuế đã nhận được đề nghị tiến hành thủ tục thỏa thuận song phương (MAP) của …(1)…. đề ngày.. tháng... năm …..

Địa chỉ kinh doanh:……

Mã số thuế: ……

Sau khi xem xét hồ sơ đề nghị MAP của ….(1)…., căn cứ quy định của Hiệp định tránh đánh thuế hai lần giữa Việt Nam và …(2).., hướng dẫn tại Thông tư số 95/2026/TT-BTC ngày 01/7/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, Cục Thuế thông báo đề nghị MAP của ….(1)…. **đủ điều kiện** để được xem xét theo thủ tục thỏa thuận song phương.

Cục Thuế sẽ trao đổi với nhà chức trách có thẩm quyền của …(2)… theo quy định của Hiệp định thuế. Trường hợp cần thiết, đề nghị người nộp thuế cung cấp bổ sung thông tin, tài liệu.

Việc chấp nhận đề nghị MAP không đảm bảo kết quả giải quyết cụ thể và không làm thay đổi nghĩa vụ tuân thủ pháp luật thuế hiện hành.

Cục Thuế thông báo để …….(1)……. được biết và phối hợp thực hiện./.

***Nơi nhận:***
- ….(1)….;
- Lưu: VT, ….

**TL. CỤC TRƯỞNG**
**TRƯỞNG BAN BAN …**
*(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)*

**Họ và tên**

---

*(1) Người đề nghị MAP.*

*(2) Bên ký kết Hiệp định thuế với Việt Nam.*

**Mẫu số 03/MAP**
*(Kèm theo Thông tư số 95/TT-BTC ngày 01/7/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

BỘ TÀI CHÍNH
**CỤC THUẾ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: ...../TB-CT

*Hà Nội, ngày ... tháng ... năm ...*

# THÔNG BÁO
## Về việc không đủ điều kiện áp dụng Thủ tục thỏa thuận song phương

Ngày ... tháng ... năm ...., Cục Thuế đã nhận được đề nghị tiến hành thủ tục thỏa thuận song phương (MAP) của …(1)…. đề ngày.. tháng... năm …..

Địa chỉ kinh doanh:……

Mã số thuế: ……

Sau khi xem xét hồ sơ đề nghị MAP của ….(1)…., căn cứ quy định của Hiệp định tránh đánh thuế hai lần giữa Việt Nam và …(2).., hướng dẫn tại Thông tư số 95/2026/TT-BTC ngày 01/7/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, Cục Thuế thông báo đề nghị MAP của ….(1)…. **không đủ điều kiện** áp dụng thủ tục thỏa thuận song phương với lý do: ……

Cục Thuế thông báo để …….(1)……. được biết./.

***Nơi nhận:***
- ….(1)….;
- Lưu: VT, ….

**TL. CỤC TRƯỞNG**
**TRƯỞNG BAN BAN …**
*(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)*

**Họ và tên**

---

*(1) Người đề nghị MAP.*

*(2) Bên ký kết Hiệp định thuế với Việt Nam.*

**Mẫu số 04/MAP**
*(Kèm theo Thông tư số 95/TT-BTC ngày 017./2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

BỘ TÀI CHÍNH
**CỤC THUẾ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: ...../TB-CT

*Hà Nội, ngày ... tháng ... năm ...*

# THÔNG BÁO
## Kết thúc Thủ tục thỏa thuận song phương

Cục Thuế thông báo đề nghị thực hiện thủ tục thỏa thuận song phương (MAP) của …(1)…. đối với thu nhập…….. theo quy định tại Điều ..... của Hiệp định tránh đánh thuế hai lần giữa Việt Nam và …(2)…, địa chỉ kinh doanh:……, mã số thuế:…… nay đã kết thúc.

Ngày bắt đầu MAP: ……

Ngày kết thúc MAP:……..

Chi tiết kết quả MAP như sau:……..……....

Cục Thuế thông báo để ….(1)…. được biết./.

***Nơi nhận:***
- ….(1)….;
- Lưu: VT, ….

**TL. CỤC TRƯỞNG**
**TRƯỞNG BAN BAN …**
*(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)*

**Họ và tên**

---

*(1) Người đề nghị MAP.*

*(2) Bên ký kết Hiệp định thuế với Việt Nam*

Mẫu số: **01/APA-ĐN**
*(Kèm theo Thông tư số 95/TT-BTC ngày 01/7/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

# ĐỀ NGHỊ ÁP DỤNG APA

Kính gửi: Cục Thuế

[01] Tên người nộp thuế .....

[02] Mã số thuế: ☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐ ☐☐☐

[03] Địa chỉ: .....

[04] Tỉnh/thành phố: .....

[05] Điện thoại: ..... [06] Fax: .....[07] Email: .....

Căn cứ Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15.

Công ty ... .....nộp hồ sơ:

☐ Đề nghị áp dụng APA chính thức [*đơn phương/song phương/đa phương*]

☐ Đề nghị gia hạn APA [*đơn phương/song phương/đa phương*]

☐ Đề nghị sửa đổi APA [*đơn phương/song phương/đa phương*]

☐ Đề nghị hủy bỏ APA [*đơn phương/song phương/đa phương*]

đối với giao dịch liên kết sau đây:

Giao dịch đề nghị áp dụng [08]: ... [*mô tả giao dịch liên kết*] giữa [*bên liên kết tại Việt Nam*] và [*bên liên kết tại nước ngoài*] cho giai đoạn [*số năm*] bắt đầu từ [*ngày, tháng, năm*] và kết thúc vào [*ngày, tháng, năm*];

Các tài liệu gửi kèm [09]: ..... [*liệt kê các tài liệu gửi kèm*].

Căn cứ Hiệp định thuế giữa Việt Nam và [*Bên ký kết*].

Công ty ... đề nghị cơ quan thuế tiến hành thủ tục Thỏa thuận song phương (MAP) theo quy định tại Điều..... [*quy định về Thủ tục thỏa thuận song phương*] và các điều khoản khác của Hiệp định thuế giữa Việt Nam và [*Bên ký kết*].nêu trên liên quan đến đề nghị áp dụng APA [*song phương/đa phương*] giữa [*bên liên kết tại Việt Nam*] và [*bên liên kết tại nước, vùng lãnh thổ ký Hiệp định thuế*], cụ thể như sau:

1. Lý do đề nghị áp dụng APA song phương hoặc đa phương.

2. Tóm tắt lý do đề nghị thực hiện thủ tục thỏa thuận song phương: [*các vấn đề đàm phán, liên lạc với cơ quan thuế nước ngoài, vấn đề đánh thuế trùng (nếu có)...*].

3. Tiến trình đề nghị áp dụng APA song phương của [*bên liên kết tại nước, vùng lãnh thổ ký Hiệp định thuế*] tại [*nước, vùng lãnh thổ ký Hiệp định thuế*].

Ý kiến của cơ quan thuế nước, vùng lãnh thổ ký Hiệp định thuế về các vấn đề liên quan tới APA được đề xuất (nếu có).

4. Tài liệu gửi kèm khác (nếu có).

Công ty ... xin cam đoan tất cả thông tin đã khai trong Đơn này và Hồ sơ đề nghị áp dụng APA chính thức là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về thông tin đã khai./.

*Ngày..... tháng..... năm.....*
**NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc**
**ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ**
*(Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có))*

**Ghi chú:**

- Trường hợp có nhiều hơn 01 giao dịch đề nghị áp dụng APA, đề nghị khai bổ sung theo hướng dẫn tại mục [09].

- Chi tiết các thông tin, tài liệu được yêu cầu gửi kèm tại mục [09] như sau:

+ Đối với đề nghị nộp hồ sơ chính thức và gia hạn APA:

| STT | Thông tin, tài liệu |
|---|---|
| 1 | Thông tin định danh về người nộp thuế và các bên liên kết tham gia trong giao dịch liên kết thuộc phạm vi đề nghị áp dụng APA: |
| | a) Tên, địa chỉ của người nộp thuế, các bên tham gia giao kết trong đề nghị áp dụng APA (bao gồm cả cơ quan thuế các nước, vùng lãnh thổ mà Việt Nam đã ký kết hiệp định thuế đối với trường hợp đề nghị áp dụng APA song phương hoặc đa phương); |
| | b) Mã số thuế của người nộp thuế (bao gồm cả mã số trụ sở chính và các chi nhánh, đơn vị phụ thuộc, nếu có); |
| | c) Chi tiết các địa chỉ kinh doanh của người nộp thuế và các bên liên kết; |
| | d) Thông tin phân loại ngành nghề kinh doanh chính của người nộp thuế và các bên liên kết. |
| 2 | Loại giao dịch liên kết, quy mô giao dịch và thời gian áp dụng APA |
| | a) Các giao dịch liên kết thuộc phạm vi APA, các giao dịch liên kết ngoài phạm vi APA (nếu có) và giải thích lý do lựa chọn giao dịch đề nghị áp dụng APA, lý do loại trừ các giao dịch liên kết khác; |
| | b) Quy mô giá trị của từng giao dịch liên kết của NNT và của từng giao dịch đề nghị áp dụng APA; |
| | c) Hình thức APA đề xuất áp dụng; |
| | d) Thời gian đề nghị áp dụng APA. |
| 3 | Thông tin về hoạt động sản xuất kinh doanh của tập đoàn, người nộp thuế và các bên liên kết liên quan đến giao dịch thuộc phạm vi APA: |

| | |
|---|---|
| | a) Thông tin khái quát về lịch sử và mô hình hoạt động kinh doanh của tập đoàn; |
| | b) Cơ cấu tổ chức của tập đoàn, cơ cấu tổ chức của người nộp thuế và các bên liên kết liên quan đến giao dịch thuộc phạm vi APA; |
| | c) Mô tả tổng quan về chuỗi giá trị của tập đoàn và vị trí của các giao dịch liên kết thuộc phạm vi APA trong chuỗi giá trị đó; |
| | d) Mô tả chi tiết các giao dịch thuộc phạm vi APA và các giao dịch liên kết tương tự khác của Tập đoàn được thực hiện tại các nước, vùng lãnh thổ khác (nếu có); |
| | đ) Cơ cấu vốn, mối liên hệ liên kết, bao gồm nhưng không hạn chế đối với: giá trị đầu tư vốn trực tiếp hoặc gián tiếp; giá trị cho vay; tỷ trọng vốn đầu tư giữa các bên kết…; |
| | e) Đặc điểm của các hoạt động kinh doanh, các lĩnh vực kinh doanh chính của người nộp thuế và các bên liên kết; |
| | g) Mô tả khái quát chiến lược kinh doanh của tập đoàn và tác động đối với người nộp thuế (nếu có); |
| | h) Mô tả chiến lược kinh doanh người nộp thuế dự kiến sẽ thực hiện trong thời gian đề nghị áp dụng APA, bao gồm cả kế hoạch kinh doanh trong 05 năm hoặc chu kỳ kinh doanh kể từ năm đầu tiên của thời gian đề nghị áp dụng APA và kết quả kinh doanh trong 03 năm trước đó kèm theo thuyết minh trong trường hợp có sự khác biệt so với các năm đề nghị áp dụng APA. |
| 4 | Phân tích thông tin kinh tế ngành: Phân tích thông tin kinh tế ngành và các xu hướng thị trường có thể có ảnh hưởng tới hoạt động kinh doanh của người nộp thuế, bao gồm: |
| | a) Mô tả về thị phần của tập đoàn và của người nộp thuế trên thị trường; |
| | b) Các thông tin cơ bản về thách thức, cơ hội và các yếu tố thúc đẩy tăng trưởng thị trường; |
| | c) Các thông tin có liên quan khác về ngành kinh tế như các chính sách và quy định của nhà nước, bao gồm cả các chính sách và quy định có tác động đến hoạt động kinh tế ngành từ các quốc gia, vùng lãnh thổ ngoài Việt Nam. |
| 5 | Phân tích chi tiết về chức năng, tài sản, rủi ro của người nộp thuế và các bên liên kết trong giai đoạn đề nghị áp dụng APA. |
| | a) Thông tin phân tích chi tiết về chức năng, tài sản và rủi ro bao gồm việc phân bổ các nguồn lực và cơ sở vật chất (nếu có) giữa người nộp thuế và các bên liên kết tham gia trong APA. Trường hợp tài sản sử dụng bao gồm tài sản sở hữu trí tuệ, tài sản vô hình cần nêu rõ về đối tượng sở hữu, sử dụng tài sản, hình thức, thời gian đăng ký bảo vệ sở hữu trí tuệ, giá trị của tài sản vô hình trong cơ cấu giá của hàng hóa, dịch vụ thuộc phạm vi APA; |
| | b) Chế độ kế toán áp dụng, đơn vị tiền tệ sử dụng tại mỗi bên liên kết và đơn vị tiền tệ được sử dụng khi thực hiện giao dịch liên kết thuộc phạm vi APA; |
| | c) Thông tin chi tiết về chuỗi giá trị, chuỗi giao dịch có liên quan đến giao dịch liên kết thuộc phạm vi APA và các giao dịch tương tự khác không thuộc phạm vi APA; |
| | d) Mô tả quy trình sản xuất, cung cấp, phân phối hàng hóa, dịch vụ có liên quan trong các giao dịch thuộc phạm vi APA và các giao dịch ngoài phạm vi APA; |
| | đ) Mô tả chi tiết về hàng hóa, dịch vụ của người nộp thuế có liên quan đến giao dịch thuộc phạm vi APA và các giao dịch ngoài phạm vi APA; |
| | e) Thông tin mô tả về các nhà cung cấp, các khách hàng chính của người nộp thuế; |

| | |
|---|---|
| | g) Mô tả về giao dịch với các bên độc lập khác (nếu có); |
| | h) Mô tả các thay đổi trọng yếu (nếu có) về chức năng, tài sản, rủi ro của người nộp thuế và các bên liên kết trong giai đoạn đề nghị áp dụng APA so với giai đoạn 03 đến 05 năm liền kề trước thời gian đề nghị áp dụng APA. |
| 6 | Các thông tin tài chính |
| | a) Báo cáo tài chính đã được kiểm toán độc lập, báo cáo thường niên và tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp của người nộp thuế trong 03 năm liền trước năm người nộp thuế nộp hồ sơ đề nghị áp dụng APA. |
| | b) Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết của người nộp thuế bao gồm Hồ sơ quốc gia, Hồ sơ toàn cầu và Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia (nếu có) theo yêu cầu của văn bản quy phạm pháp luật quy định về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết cho 03 năm liền kề trước năm người nộp thuế nộp hồ sơ đề nghị áp dụng APA chính thức.<br>Trường hợp người nộp thuế được thành lập chưa đủ 03 năm tính đến thời điểm nộp hồ sơ đề nghị áp dụng APA chính thức thì sử dụng báo cáo tài chính đã được kiểm toán độc lập, báo cáo thường niên và tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp, Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết cho thời gian đã hoạt động.<br>Báo cáo tài chính đã được kiểm toán độc lập, báo cáo thường niên và tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp của tập đoàn hoặc các bên liên kết có liên quan đến giao dịch đề nghị áp dụng APA của người nộp thuế trong 03 năm liền trước năm người nộp thuế nộp hồ sơ đề nghị áp dụng APA. |
| | c) Kết quả sản xuất kinh doanh theo phân ngành chi tiết cho từng lĩnh vực hoạt động hoặc dòng sản phẩm trong trường hợp báo cáo tài chính của người nộp thuế, tập đoàn hoặc các bên liên kết có liên quan đến giao dịch đề nghị áp dụng APA của người nộp thuế phản ánh các thông tin này. |
| | d) Các thông tin, kế hoạch có liên quan khác về thị trường và tài chính, bao gồm nhưng không hạn chế đối với kế hoạch đầu tư mở rộng, tái cơ cấu hoạt động sản xuất kinh doanh của người nộp thuế hoặc các bên liên kết. |
| 7 | Phương pháp xác định giá giao dịch liên kết<br>Thông tin về phương pháp xác định giá của giao dịch liên kết được đề xuất áp dụng, nguồn dữ liệu, thông tin làm cơ sở phân tích so sánh, cách thức tính toán mức giá sản phẩm, tỷ suất lợi nhuận liên quan đến giao dịch liên kết thuộc phạm vi APA bao gồm: |
| | a) Phân tích chi tiết về phương pháp xác định giá được đề xuất áp dụng đối với giao dịch thuộc phạm vi APA; lý do lựa chọn và chứng minh việc áp dụng phương pháp xác định giá này sẽ đưa đến kết quả phù hợp nhất liên quan đến các giao dịch thuộc phạm vi APA; |
| | b) Phân tích chi tiết các dữ liệu làm cơ sở so sánh, lý do lựa chọn dữ liệu so sánh và giải thích sự phù hợp, sự tương thích của dữ liệu với phương pháp xác định giá đã xác định; các điều chỉnh loại trừ khác biệt trọng yếu khi thực hiện phân tích để so sánh (nếu có); |
| | c) Thuyết minh cách thức thực hiện phương pháp xác định giá của giao dịch liên kết thuộc phạm vi APA trong thời gian áp dụng APA tương ứng với các thông tin tài chính từ giao dịch liên kết, bao gồm nhưng không hạn chế đối với việc xác định, tính toán mức giá, tỷ suất lợi nhuận và dự kiến tác động đến số liệu doanh thu, chi phí từ giao dịch liên kết thuộc phạm vi APA; |
| | d) Thuyết minh và áp dụng phương pháp xác định giá của giao dịch liên kết được đề xuất đối với thông tin dữ liệu tài chính thực tế của người nộp thuế trong thời gian từ 03 đến 05 năm trước thời điểm đề nghị áp dụng APA, tương ứng với thời gian đề nghị áp |

| | |
|---|---|
| | dụng APA nếu phương pháp xác định giá của giao dịch liên kết được đề xuất khác với phương pháp xác định giá của giao dịch liên kết đã sử dụng cho thời gian trước. Nếu người nộp thuế được thành lập chưa đủ 03 năm tính đến thời điểm nộp hồ sơ đề nghị áp dụng APA chính thức thì áp dụng phương pháp xác định giá của giao dịch liên kết được đề xuất cho thời gian đã hoạt động; |
| | đ) Thông tin chung về các phương pháp xác định giá của giao dịch liên kết được người nộp thuế và các bên liên kết trong tập đoàn áp dụng đối với các giao dịch liên kết khác tương tự như giao dịch thuộc phạm vi APA; |
| | e) Trường hợp người nộp thuế thực hiện các giao dịch kinh doanh với các bên độc lập tương tự như các giao dịch kinh doanh với các bên liên kết thuộc diện đề nghị áp dụng APA thì người nộp thuế phải cung cấp thông tin chi tiết về quy mô và giải thích về cách xác định giá của giao dịch độc lập này. Nếu không lựa chọn các giao dịch độc lập này làm đối tượng phân tích so sánh thì người nộp thuế phải giải thích lý do không lựa chọn. |
| 8 | Các giả định trọng yếu có thể ảnh hưởng đến việc thực hiện APA, chủ yếu bao gồm: |
| | a) Thay đổi về cơ cấu vốn góp của các bên liên kết tham gia trong APA; |
| | b) Thay đổi về chức năng hoạt động kinh doanh, tài sản đầu tư sử dụng cho hoạt động kinh doanh và rủi ro mà người nộp thuế phải chịu trong kinh doanh, bao gồm nhưng không hạn chế đối với người nộp thuế phát triển thêm tài sản vô hình, tài sản sở hữu trí tuệ,… thay đổi về phương pháp hạch toán kế toán; |
| | c) Thay đổi về chính sách thuế, thay đổi về chế độ quản lý ngoại hối; |
| | d) Thay đổi về cấp phép kinh doanh, thị trường và các cơ chế chính sách của nhà nước có tác động đến người nộp thuế, bao gồm nhưng không hạn chế đối với các vấn đề như cấm lưu hành sản phẩm, sản phẩm bị thu hồi, tiêu hủy…. |
| 9 | Thông tin mô tả về việc thực hiện nghĩa vụ thuế thu nhập doanh nghiệp tại địa bàn, vùng, khu vực lãnh thổ là nơi có liên quan đến giao dịch thuộc phạm vi APA và mối liên quan giữa quy định nội luật và Hiệp định thuế có liên quan, bao gồm cả phạm vi, bối cảnh phát sinh đánh thuế trùng hoặc không phát sinh nghĩa vụ thuế (nếu có). |
| 10 | Bản chụp những nội dung chính của các APA đã ký kết mà người nộp thuế và các bên liên kết áp dụng đối với các giao dịch liên kết tương tự các giao dịch thuộc phạm vi APA. |
| 11 | Bản chụp các hợp đồng, thỏa thuận pháp lý giữa người nộp thuế và các bên liên kết có ảnh hưởng đến giao dịch thuộc phạm vi APA như thỏa thuận về quyền sở hữu, sử dụng, mua, bán, phân phối hàng hóa, dịch vụ, nghiên cứu phát triển… |
| 12 | Các thông tin liên quan nào khác về giao dịch liên kết như các vấn đề về thuế khác, các vấn đề về thuế quốc tế như ưu đãi thuế, kết luận về các cuộc thanh tra (bao gồm cả thanh tra về giá chuyển nhượng), thông tin về các cuộc thanh tra đang được thực hiện (bao gồm cả thanh tra về giá chuyển nhượng), các quyết định, thông báo về việc thực hiện thủ tục thỏa thuận song phương thuộc Hiệp định thuế (nếu có). |

+ Giải trình thuyết minh đối với đề nghị hủy bỏ, sửa đổi APA kiến